

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT
ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Quyết định số 86/2025/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2025
về việc ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ sự nghiệp công sử dụng
ngân sách nhà nước lĩnh vực trợ giúp xã hội và bảo vệ chăm sóc trẻ em
trên địa bàn thành phố Hà Nội

(Tiếp theo Công báo số 37+38)

Phụ lục

(Ban hành kèm theo Quyết định số 86/2025/QĐ-UBND
ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

Phụ lục VII

ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT

DỊCH VỤ CHĂM SÓC ĐỐI TƯỢNG BẢO TRỢ XÃ HỘI LÀ TRẺ EM
VÀ NGƯỜI TỪ 16 TUỔI ĐẾN DƯỚI 22 TUỔI NHIỄM HIV/AIDS

3.2. ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG VẬT TƯ

TT	Danh mục	ĐVT	18.2. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn - Trường hợp không tìm được trẻ (tính trên 1 trường hợp)			19.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)			19.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	0,00035	0,00035	-	0,00032	0,00032	-	0,00034	0,00034	-
2	Ấm trà	Chiếc	0,02685	0,02685	-	0,02278	0,02278	-	0,02528	0,02528	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,00330	-	0,00330	0,00242	-	0,00242	0,00272	-	0,00272
4	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,39820	0,39820	-	0,39060	0,39060	-	0,43401	0,43401	-
5	Attomat	Chiếc	0,10243	0,08318	0,01925	0,05446	0,04423	0,01023	0,06187	0,05024	0,01163
6	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,03827	0,03108	0,00719	0,03176	0,02579	0,00597	0,03813	0,03097	0,00716
7	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00196	-	0,00196	0,00127	-	0,00127	0,00151	-	0,00151
8	Băng dính dán giấy 3.5 cm	Cuộn	0,10836	0,08800	0,02036	0,08035	0,06526	0,01510	0,09555	0,07760	0,01795
9	Băng dính dán giấy 5 cm	Cuộn	0,10535	0,08556	0,01980	0,06604	0,05363	0,01241	0,07981	0,06481	0,01500
10	Băng dính đen	Cuộn	0,07662	0,06222	0,01440	0,06637	0,05390	0,01247	0,08407	0,06827	0,01580
11	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,08844	0,07182	0,01662	0,05854	0,04754	0,01100	0,06931	0,05629	0,01302
12	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,09879	0,08023	0,01856	0,06228	0,05057	0,01170	0,07697	0,06251	0,01446
13	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,08892	0,07221	0,01671	0,05215	0,04235	0,00980	0,06202	0,05037	0,01165
14	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,08944	0,07263	0,01681	0,06030	0,04897	0,01133	0,07041	0,05718	0,01323
15	Băng dính trong to	Cuộn	0,12070	0,09802	0,02268	0,08652	0,07026	0,01626	0,11334	0,09204	0,02130
16	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,02180	0,01770	0,00410	0,01788	0,01452	0,00336	0,02048	0,01663	0,00385
17	Bảng nội quy	Chiếc	0,02773	0,02252	0,00521	0,01994	0,01620	0,00375	0,02068	0,01680	0,00389

TT	Danh mục	ĐVT	18.2. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn - Trường hợp không tìm được trẻ (tính trên 1 trường hợp)			19.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			19.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
18	Băng rôn, pa nô, khâu hiệu	m2	0,62926	0,51102	0,11824	0,62072	0,50408	0,11663	0,63653	0,51693	0,11960
19	Băng tan	Cuộn	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
20	Băng thun	Cuộn	0,00003	0,00003	-	0,00004	0,00004	-	0,00003	0,00003	-
21	Băng tín	Chiếc	0,01454	0,01181	0,00273	0,00645	0,00524	0,00121	0,00777	0,00631	0,00146
22	Băng xóa	Chiếc	0,10317	0,08379	0,01939	0,07577	0,06153	0,01424	0,09109	0,07397	0,01712
23	Biển cài	Chiếc	0,10361	0,08415	0,01947	0,03721	0,03022	0,00699	0,03542	0,02877	0,00666
24	Biển chỉ dẫn	m2	0,02098	0,01703	0,00394	0,02009	0,01631	0,00377	0,02026	0,01645	0,00381
25	Biển chức danh	Chiếc	0,01878	0,01525	0,00353	0,00929	0,00755	0,00175	0,01122	0,00911	0,00211
26	Biển tên phòng	Chiếc	0,06506	0,05283	0,01222	0,05018	0,04075	0,00943	0,05853	0,04753	0,01100
27	Bình giữ nhiệt 0.8 lít	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
28	Bình giữ nhiệt 1,5 lít	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
29	Bình giữ nhiệt 3 lít	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
30	Bộ định tuyến	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
31	Bộ phát wifi	Chiếc	0,02386	0,01937	0,00448	0,01589	0,01290	0,00299	0,01827	0,01484	0,00343
32	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0,00205	0,00205	-	0,00185	0,00185	-	0,00215	0,00215	-
33	Bóng đèn LED	Chiếc	0,16484	0,13387	0,03097	0,14782	0,12005	0,02778	0,18583	0,15092	0,03492
34	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,13733	0,11152	0,02580	0,12379	0,10053	0,02326	0,14790	0,12011	0,02779
35	Bút bi	Chiếc	1,14846	0,93266	0,21580	2,18936	1,77798	0,41138	2,38583	1,93753	0,44830
36	Bút chì	Chiếc	0,82178	0,66737	0,15441	0,18216	0,14793	0,03423	0,20173	0,16382	0,03790
37	Bút ký	Chiếc	0,07285	0,05916	0,01369	0,05039	0,04092	0,00947	0,06206	0,05040	0,01166
38	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,09378	0,07616	0,01762	0,05527	0,04489	0,01039	0,06590	0,05352	0,01238

TT	Danh mục	ĐVT	18.2. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn - Trường hợp không tìm được trẻ (tính trên 1 trường hợp)			19.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có thân thân (tính trên 1 trường hợp)			19.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân thân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
39	Bút nước	Chiếc	0,12805	0,10399	0,02406	0,07678	0,06236	0,01443	0,08952	0,07270	0,01682
40	Bút viết bảng	Chiếc	0,29487	0,23946	0,05541	0,52796	0,42876	0,09920	0,52758	0,42844	0,09913
41	Các loại ống nước	Mét	-	-	-	0,00003	0,00003	-	-	-	-
42	Các loại Tê nối ống	Chiếc	0,00207	0,00207	-	0,00189	0,00189	-	0,00202	0,00202	-
43	Cặp 3 dây	Chiếc	0,19994	0,19994	-	0,11849	0,11849	-	0,13343	0,13343	-
44	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00382	0,00310	0,00072	0,00332	0,00269	0,00062	0,00469	0,00381	0,00088
45	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,09729	0,07901	0,01828	0,05386	0,04374	0,01012	0,06319	0,05131	0,01187
46	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,03084	0,02505	0,00580	0,02538	0,02061	0,00477	0,03019	0,02452	0,00567
47	Cartridge mực	Chiếc	0,04003	0,03251	0,00752	0,03072	0,02495	0,00577	0,03578	0,02906	0,00672
48	Câu liềm chữa cháy	Chiếc	0,01157	0,00940	0,00217	0,00615	0,00499	0,00116	0,00694	0,00564	0,00130
49	Cây lau nhà	Chiếc	0,00057	0,00057	-	-	-	-	-	-	-
50	Chân giắc micro	Chiếc	0,02892	0,02348	0,00543	0,02487	0,02020	0,00467	0,02772	0,02251	0,00521
51	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,60554	0,49176	0,11378	0,12887	0,10465	0,02421	0,35793	0,29068	0,06726
52	Chậu cảnh	Chiếc	0,00075	0,00075	-	0,00069	0,00069	-	0,00075	0,00075	-
53	Chè khô	Kg	0,07265	0,05900	0,01365	0,05618	0,04563	0,01056	0,06302	0,05118	0,01184
54	Chéch nối ống	Chiếc	0,00334	0,00334	-	0,00306	0,00306	-	0,00317	0,00317	-
55	Chén trà	Chiếc	0,15301	0,12426	0,02875	0,20478	0,16630	0,03848	0,21816	0,17717	0,04099
56	Chôi tre	Chiếc	0,00064	0,00064	-	-	-	-	-	-	-
57	Chuột máy tính	Chiếc	0,07177	0,05829	0,01349	0,00879	-	0,00879	0,01076	-	0,01076
58	Cọ bình nước	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	18.2. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn - Trường hợp không tìm được trẻ (tính trên 1 trường hợp)			19.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có thân thân (tính trên 1 trường hợp)			19.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân thân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
59	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00237	-	0,00237	0,00396	-	0,00396	0,00509	-	0,00509
60	Cốc uống nước	Chiếc	0,04285	-	0,04285	0,04979	-	0,04979	0,05392	-	0,05392
61	Công kết nối USB	Chiếc	0,02658	0,02159	0,00499	0,00281	-	0,00281	0,00335	-	0,00335
62	Cục tẩy	Cục	0,08562	0,06953	0,01609	0,05176	0,04204	0,00973	0,06350	0,05157	0,01193
63	Cước điện thoại	VND	3.744,30641	3.040,75123	703,55517	3.663,81526	2.975,38437	688,43089	5.468,49461	4.440,96448	1.027,53014
64	Cước phí bưu chính	VND	536,24365	435,48347	100,76018	524,70234	426,11077	98,59157	783,15313	635,99866	147,15447
65	Cút ống nước	Chiếc	-	-	-	0,00003	0,00003	-	-	-	-
66	Đai ốp ống	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
67	Dao đục giấy	Chiếc	0,08740	0,07097	0,01642	0,04277	0,03473	0,00804	0,05113	0,04152	0,00961
68	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,01292	0,01050	0,00243	0,00936	0,00760	0,00176	0,01093	0,00887	0,00205
69	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,09668	0,07851	0,01817	0,05581	0,04532	0,01049	0,06605	0,05364	0,01241
70	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,02162	0,01756	0,00406	0,01480	0,01202	0,00278	0,01709	0,01388	0,00321
71	Đầu béc phun sương	Chiếc	0,00024	0,00024	-	0,00024	0,00024	-	0,00025	0,00025	-
72	Dầu chức danh	Chiếc	0,00966	0,00785	0,00182	0,00730	0,00593	0,00137	0,00830	0,00674	0,00156
73	Dầu dập số	Chiếc	0,00462	0,00375	0,00087	0,00240	0,00195	0,00045	0,00269	0,00219	0,00051
74	Dầu diezen	lít	-	-	-	0,00053	0,00053	-	-	-	-
75	Dầu nhớt	Lít	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
76	Đầu nối ống nước	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
77	Đầu nối ren	Chiếc	0,00047	0,00047	-	0,00043	0,00043	-	0,00051	0,00051	-
78	Dấu sao y	Chiếc	0,00526	0,00427	0,00099	0,00383	0,00311	0,00072	0,00472	0,00384	0,00089
79	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00390	0,00317	0,00073	0,00423	0,00344	0,00080	0,00444	0,00361	0,00083

TT	Danh mục	ĐVT	18.2. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn - Trường hợp không tìm được trẻ (tính trên 1 trường hợp)			19.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có thân thân (tính trên 1 trường hợp)			19.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân thân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
80	Dây cấp nước vệ sinh	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
81	Dây điện	m	-	-	-	0,00017	0,00017	-	-	-	-
82	Dây mạng	m	2,01886	1,63951	0,37934	2,64302	2,14640	0,49662	3,43450	2,78915	0,64534
83	Dây phun sương	m	-	-	-	0,00007	0,00007	-	-	-	-
84	Đèn bán nguyệt	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
85	Đèn pin	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
86	Điện	Kw	168,44671	136,79557	31,65114	243,78687	197,97932	45,80755	254,47350	206,65793	47,81557
87	Điều khiển các loại	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
88	Đui đèn	Chiếc	0,14279	0,11596	0,02683	0,17857	0,14502	0,03355	0,21416	0,17392	0,04024
89	File trình ký	Chiếc	0,72152	0,58595	0,13557	0,66432	0,53949	0,12483	0,51907	0,42153	0,09753
90	Gen máng điện	Cây	0,00105	0,00105	-	0,00096	0,00096	-	0,00110	0,00110	-
91	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,03964	0,03219	0,00745	0,03098	0,02516	0,00582	0,03737	0,03035	0,00702
92	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,12398	0,10068	0,02330	0,07695	0,06249	0,01446	0,09253	0,07514	0,01739
93	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,05636	0,04577	0,01059	0,04295	0,03488	0,00807	0,04695	0,03812	0,00882
94	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,13842	0,11241	0,02601	0,10677	0,08671	0,02006	0,12025	0,09766	0,02260
95	Giắc cắm loa	Chiếc	0,02695	0,02189	0,00506	0,01858	0,01509	0,00349	0,02355	0,01912	0,00442
96	Giấy ăn	Hộp	0,00124	0,00124	-	0,00113	0,00113	-	0,00137	0,00137	-
97	Giấy bìa A3	Gram	0,00270	0,00270	-	0,00217	0,00217	-	0,00242	0,00242	-
98	Giấy bìa A4	Gram	0,01402	0,01138	0,00263	0,01491	0,01211	0,00280	0,01717	0,01394	0,00323
99	Giấy in A3	Gram	0,01007	0,00818	0,00189	0,00864	0,00701	0,00162	0,01001	0,00813	0,00188
100	Giấy in A4	Gram	0,17689	0,14365	0,03324	0,17455	0,14176	0,03280	0,19317	0,15687	0,03630

TT	Danh mục	ĐVT	18.2. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn - Trường hợp không tìm được trẻ (tính trên 1 trường hợp)			19.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có thân thân (tính trên 1 trường hợp)			19.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân thân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
101	Giấy in A5	Gram	0,00427	0,00347	0,00080	0,02522	0,02048	0,00474	0,02213	0,01797	0,00416
102	Giấy nhó (30x30)	Tập	0,13932	0,11314	0,02618	0,08393	0,06816	0,01577	0,10264	0,08335	0,01929
103	Giấy nhó (30x50)	Tập	0,14848	0,12058	0,02790	0,08152	0,06620	0,01532	0,09995	0,08117	0,01878
104	Giấy phân trang	Tập	0,09662	0,07847	0,01815	0,07137	0,05796	0,01341	0,08665	0,07036	0,01628
105	Giấy than xanh	Tập	0,00878	0,00713	0,00165	0,00634	0,00515	0,00119	0,00909	0,00738	0,00171
106	Giấy vệ sinh	Cuộn	-	-	-	0,00013	0,00013	-	-	-	-
107	Góc nối ống	Chiếc	0,00060	0,00060	-	0,00056	0,00056	-	0,00064	0,00064	-
108	Gọt bút chì	Chiếc	0,11236	0,09125	0,02111	0,06513	0,05289	0,01224	0,08161	0,06628	0,01534
109	Hạt công tắc	Chiếc	0,13333	0,10828	0,02505	0,12449	0,10110	0,02339	0,14893	0,12095	0,02798
110	Hồ dán	Lọ	0,12712	0,10324	0,02389	0,08503	0,06906	0,01598	0,10199	0,08283	0,01916
111	Hóa chất diệt khuẩn	kg	0,00003	0,00003	-	0,00005	0,00005	-	0,00003	0,00003	-
112	Hộp đựng mạng tổng	Chiếc	0,00502	0,00408	0,00094	0,00419	0,00341	0,00079	0,00482	0,00392	0,00091
113	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,06215	0,05047	0,01168	0,08241	0,06693	0,01549	0,09355	0,07597	0,01758
114	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,05081	0,04126	0,00955	0,03753	0,03048	0,00705	0,04430	0,03598	0,00832
115	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,05081	0,04126	0,00955	0,03785	0,03074	0,00711	0,04471	0,03631	0,00840
116	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,05261	0,04273	0,00989	0,03751	0,03046	0,00705	0,04432	0,03599	0,00833
117	Hộp số quạt trần	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
118	Hót rác	Chiếc	0,00117	0,00117	-	0,00107	0,00107	-	0,00122	0,00122	-
119	Keo dán	Lọ	0,07361	0,05978	0,01383	0,04867	0,03952	0,00914	0,05680	0,04613	0,01067
120	Keo PVC	Lọ	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
121	Keo silicon	Lọ	0,00070	0,00070	-	0,00063	0,00063	-	0,00070	0,00070	-

TT	Danh mục	ĐVT	18.2. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn - Trường hợp không tìm được trẻ (tính trên 1 trường hợp)			19.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có thân thân (tính trên 1 trường hợp)			19.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân thân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
122	Kéo văn phòng	Chiếc	0,11451	0,09299	0,02152	0,07488	0,06081	0,01407	0,08943	0,07263	0,01680
123	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,25804	0,20955	0,04849	0,16150	0,13115	0,03035	0,23808	0,19334	0,04473
124	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,25804	0,20956	0,04849	0,18283	0,14848	0,03435	0,25267	0,20520	0,04748
125	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,25325	0,20566	0,04758	0,18180	0,14764	0,03416	0,25145	0,20420	0,04725
126	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,24818	0,20155	0,04663	0,18052	0,14660	0,03392	0,24993	0,20297	0,04696
127	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,24803	0,20143	0,04661	0,18039	0,14649	0,03390	0,24977	0,20283	0,04693
128	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,20260	0,16453	0,03807	0,17625	0,14313	0,03312	0,24608	0,19984	0,04624
129	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,20318	0,16500	0,03818	0,19729	0,16022	0,03707	0,26161	0,21245	0,04916
130	Khăn lau	Chiếc	-	-	-	0,00003	0,00003	-	-	-	-
131	Khăn trải bàn	Chiếc	0,00225	0,00225	-	0,00206	0,00206	-	0,00205	0,00205	-
132	Khẩu trang vải	Chiếc	0,42325	0,42325	-	0,31036	0,31036	-	0,34107	0,34107	-
133	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,09568	0,07770	0,01798	0,02856	0,02320	0,00537	0,03338	0,02711	0,00627
134	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,07034	0,05712	0,01322	0,04844	0,03934	0,00910	0,06382	0,05183	0,01199
135	Khóa cửa	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
136	Khóa đồng	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
137	Kính chống giọt bắn	Chiếc	0,00064	0,00064	-	0,00059	0,00059	-	0,00064	0,00064	-
138	Lịch	Quyển	0,09219	0,07487	0,01732	0,04221	0,03428	0,00793	0,04850	0,03938	0,00911
139	Lọ hoa	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
140	Lò xo thông bồn cầu	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
141	Lưới chắn muỗi	Bộ	-	-	-	0,00012	0,00012	-	-	-	-
142	Màng xông điện nước	Chiếc	0,00022	0,00022	-	0,00021	0,00021	-	0,00020	0,00020	-

TT	Danh mục	ĐVT	18.2. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn - Trường hợp không tìm được trẻ (tính trên 1 trường hợp)			19.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			19.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
143	Mặt bảng điện	Chiếc	0,09336	0,09336	-	0,18039	0,18039	-	0,21855	0,21855	-
144	Mắt camera	Chiếc	0,02372	0,02372	-	0,02173	0,02173	-	0,02694	0,02694	-
145	Mặt công tắc	Chiếc	0,07457	0,06056	0,01401	0,06852	0,05564	0,01287	0,08333	0,06767	0,01566
146	Máy tính cá nhân	chiếc	0,03033	0,02463	0,00570	0,03183	0,02585	0,00598	0,03816	0,03099	0,00717
147	Móc quạt trần	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00006	0,00006	-	0,00006	0,00006	-
148	Mực dấu	Lọ	0,01028	0,00835	0,00193	0,00737	0,00598	0,00138	0,00899	0,00730	0,00169
149	Mực in	Hộp	0,12308	0,09995	0,02313	0,12015	0,09758	0,02258	0,11684	0,09489	0,02195
150	Mực máy photocopy	Hộp	0,00721	0,00586	0,00136	0,00444	0,00361	0,00083	0,00591	0,00480	0,00111
151	Nước lau kính	Lít	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
152	Nước lau sàn	Lít	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
153	Nước rửa chén	Lít	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
154	Nước rửa tay	Chai	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
155	Nước sinh hoạt	m3	-	-	-	0,00119	0,00119	-	-	-	-
156	Nước tẩy rửa nhà vệ sinh	lít	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
157	Nước uống	lít	2,36164	2,36164	-	2,79826	2,79826	-	3,58429	3,58429	-
158	Nước xịt phòng	Chai	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
159	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
160	Ổng ghen ruột gà	m	-	-	-	0,00017	0,00017	-	-	-	-
161	Ổng nước chịu nhiệt	Cây	-	-	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
162	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,07804	0,06337	0,01466	0,03471	0,02819	0,00652	0,03913	0,03178	0,00735
163	Phao tự động	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-

TT	Danh mục	ĐVT	18.2. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn - Trường hợp không tìm được trẻ (tính trên 1 trường hợp)			19.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			19.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
164	Phí internet	VNĐ	6.215,09601	5.047,27947	1.167,81654	6.081,50157	4.938,78742	1.142,71414	9.077,05693	7.371,47793	1.705,57900
165	Phích cắm	Chiếc	0,10812	0,10812	-	0,10619	0,10619	-	0,11998	0,11998	-
166	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,01424	0,01424	-	0,01293	0,01293	-	0,01296	0,01296	-
167	Phong bì xanh đỏ	Tập	2,00984	1,63219	0,37765	0,78732	0,63939	0,14794	0,78010	0,63352	0,14658
168	Pin đại	Hộp	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
169	Pin đũa	Hộp	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
170	Pin tiêu	Hộp	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
171	Quả chụp đèn ngoài trời	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
172	Quả lọc nước	Bộ	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
173	Rắc co	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
174	Rèm cửa	m2	-	-	-	0,00023	0,00023	-	-	-	-
175	Ren ngoài	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
176	Ren trong	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
177	Rơ le tự động máy tăng áp	Chiếc	0,00143	0,00143	-	0,00129	0,00129	-	0,00145	0,00145	-
178	Sô các loại	Quyển	0,11757	0,09548	0,02209	0,08417	0,06836	0,01582	0,09847	0,07996	0,01850
179	Súng bắn keo	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
180	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,01179	0,00958	0,00222	0,00977	0,00793	0,00184	0,01217	0,00988	0,00229
181	Tấm kính	Tấm	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
182	Tấm thoát sàn	m	-	-	-	-	-	-	-	-	-
183	Tạp dề	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
184	Thảm lau chân	Chiếc	0,00286	0,00286	-	0,00260	0,00260	-	0,00289	0,00289	-

TT	Danh mục	ĐVT	18.2. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn - Trường hợp không tìm được trẻ (tính trên 1 trường hợp)			19.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			19.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
185	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,13925	0,11308	0,02616	0,13070	0,10614	0,02456	0,15035	0,12210	0,02825
186	Thìa	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
187	Thùng rác	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
188	Thùng tôn	Chiếc	0,00143	0,00143	-	0,00130	0,00130	-	0,00145	0,00145	-
189	Thước kẻ	Chiếc	0,09178	0,09178	-	0,05981	0,05981	-	0,06427	0,06427	-
190	Thuốc muối	Chai	-	-	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
191	Tinh dầu sả, quế, chanh	Lít	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
192	Trà thanh nhiệt	Gói	-	-	-	0,00007	0,00007	-	-	-	-
193	Tụ quạt	Chiếc	0,01434	0,01434	-	0,01313	0,01313	-	0,01323	0,01323	-
194	Túi clear bag A4	Chiếc	0,76066	0,61773	0,14293	1,05961	0,86051	0,19910	1,19218	0,96817	0,22401
195	Túi clear bag F	Chiếc	0,72109	0,58560	0,13549	0,86364	0,70136	0,16228	1,02205	0,83001	0,19204
196	Túi đựng rác	Kg	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
197	Tuýp vận ốc	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
198	Ủng	Đôi	-	-	-	-	-	-	-	-	-
199	USB thu wifi	Chiếc	0,01347	0,01094	0,00253	0,01258	0,01022	0,00236	0,01485	0,01206	0,00279
200	Vải xô	m	-	-	-	-	-	-	-	-	-
201	Van nước	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
202	Ve	Kg	-	-	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
203	Vệ sinh môi trường	m3	-	-	-	0,00003	0,00003	-	-	-	-
204	Vít nở	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
205	Vò bình đựng nước uống 10 lít	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	18.2. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn - Trường hợp không tìm được trẻ (tính trên 1 trường hợp)			19.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			19.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
206	Vò bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	0,00143	0,00143	-	0,00130	0,00130	-	0,00145	0,00145	-
207	Vò hồ sơ	Chiếc	0,38579	0,31330	0,07249	0,29468	0,23931	0,05537	0,48939	0,39743	0,09196
208	Vôi bột	Kg	-	-	-	0,00005	0,00005	-	-	-	-
209	Vòi chậu rửa mặt	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
210	Vòi xịt vệ sinh	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
211	Xăng	lít	4,85392	3,94187	0,91205	3,91858	3,18228	0,73630	4,52256	3,67277	0,84979
212	Xi phông kết nước	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
213	Xịt côn trùng	Chai	-	-	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	19.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			19.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			19.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	0,00024	0,00024	-	0,00034	0,00034	-	0,00046	0,00046	-
2	Ấm trà	Chiếc	0,02973	0,02973	-	0,03218	0,03218	-	0,03191	0,03191	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,00249	-	0,00249	0,00316	-	0,00316	0,00367	-	0,00367
4	Ảnh hồ sơ	Tám	0,53722	0,53722	-	0,68578	0,68578	-	0,62104	0,62104	-
5	Attomat	Chiếc	0,06964	0,05656	0,01309	0,07720	0,06269	0,01451	0,07818	0,06349	0,01469

TT	Danh mục	ĐVT	19.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			19.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			19.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
6	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,04286	0,03481	0,00805	0,04767	0,03871	0,00896	0,04857	0,03944	0,00913
7	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00162	-	0,00162	0,00185	-	0,00185	0,00189	-	0,00189
8	Băng dính dán giấy 3.5 cm	Cuộn	0,11117	0,09028	0,02089	0,13298	0,10799	0,02499	0,13021	0,10574	0,02447
9	Băng dính dán giấy 5 cm	Cuộn	0,09205	0,07475	0,01730	0,11667	0,09475	0,02192	0,10679	0,08672	0,02007
10	Băng dính đen	Cuộn	0,09166	0,07444	0,01722	0,10886	0,08841	0,02046	0,10109	0,08209	0,01899
11	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,07836	0,06364	0,01472	0,08518	0,06917	0,01600	0,08973	0,07287	0,01686
12	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,08263	0,06710	0,01553	0,09532	0,07741	0,01791	0,09063	0,07360	0,01703
13	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,06840	0,05554	0,01285	0,07864	0,06386	0,01478	0,07777	0,06316	0,01461
14	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,08031	0,06522	0,01509	0,08569	0,06959	0,01610	0,09113	0,07401	0,01712
15	Băng dính trong to	Cuộn	0,11849	0,09623	0,02226	0,14087	0,11440	0,02647	0,12788	0,10385	0,02403
16	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,02382	0,01935	0,00448	0,02771	0,02251	0,00521	0,02571	0,02088	0,00483
17	Bảng nội quy	Chiếc	0,02179	0,01770	0,00409	0,02982	0,02421	0,00560	0,03212	0,02609	0,00604
18	Băng rôn, pa nô, khâu hiệu	m2	0,82436	0,66946	0,15490	0,87097	0,70732	0,16366	0,95721	0,77735	0,17986
19	Băng tan	Cuộn	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
20	Băng thun	Cuộn	0,00002	0,00002	-	0,00003	0,00003	-	0,00005	0,00005	-
21	Băng tin	Chiếc	0,00797	0,00647	0,00150	0,00951	0,00772	0,00179	0,00900	0,00731	0,00169
22	Băng xóa	Chiếc	0,10393	0,08440	0,01953	0,12218	0,09922	0,02296	0,11853	0,09625	0,02227
23	Biển cài	Chiếc	0,05896	0,04788	0,01108	0,08593	0,06978	0,01615	0,08676	0,07046	0,01630
24	Biển chỉ dẫn	m2	0,02572	0,02088	0,00483	0,02399	0,01948	0,00451	0,02885	0,02343	0,00542
25	Biển chức danh	Chiếc	0,01249	0,01015	0,00235	0,01799	0,01461	0,00338	0,01601	0,01300	0,00301

TT	Danh mục	ĐVT	19.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			19.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			19.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
26	Biên tên phòng	Chiếc	0,06676	0,05422	0,01254	0,07146	0,05803	0,01343	0,07632	0,06198	0,01434
27	Bình giữ nhiệt 0.8 lít	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
28	Bình giữ nhiệt 1,5 lít	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
29	Bình giữ nhiệt 3 lít	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
30	Bộ cây lau nhà	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
31	Bộ định tuyến	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
32	Bộ phát wifi	Chiếc	0,02170	0,01762	0,00408	0,02836	0,02303	0,00533	0,02662	0,02161	0,00500
33	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0,00167	0,00167	-	0,00214	0,00214	-	0,00371	0,00371	-
34	Bóng đèn LED	Chiếc	0,20289	0,16476	0,03812	0,24705	0,20063	0,04642	0,23498	0,19083	0,04415
35	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,16760	0,13611	0,03149	0,19985	0,16229	0,03755	0,19625	0,15937	0,03687
36	Bột giặt	Kg	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
37	Bút bi	Chiếc	2,90213	2,35682	0,54531	2,69515	2,18873	0,50642	3,38211	2,74661	0,63550
38	Bút chì	Chiếc	0,20055	0,16287	0,03768	0,22683	0,18421	0,04262	0,22632	0,18379	0,04252
39	Bút ký	Chiếc	0,07292	0,05922	0,01370	0,09192	0,07465	0,01727	0,08387	0,06811	0,01576
40	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,08305	0,06744	0,01560	0,10423	0,08465	0,01959	0,10387	0,08435	0,01952
41	Bút nước	Chiếc	0,10096	0,08199	0,01897	0,12481	0,10136	0,02345	0,11252	0,09138	0,02114
42	Bút viết bảng	Chiếc	0,66619	0,54101	0,12518	0,56486	0,45872	0,10614	0,70822	0,57515	0,13308
43	Các loại ống nước	Mét	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
44	Các loại Tê nối ống	Chiếc	0,00136	0,00136	-	0,00201	0,00201	-	0,00308	0,00308	-
45	Cặp 3 dây	Chiếc	0,15694	0,15694	-	0,17987	0,17987	-	0,18020	0,18020	-
46	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00436	0,00354	0,00082	0,00558	0,00453	0,00105	0,00481	0,00391	0,00090

TT	Danh mục	ĐVT	19.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			19.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			19.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
47	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,07094	0,05761	0,01333	0,08143	0,06613	0,01530	0,08146	0,06615	0,01531
48	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,03519	0,02858	0,00661	0,04346	0,03530	0,00817	0,03995	0,03244	0,00751
49	Cartride mực	Chiếc	0,04131	0,03355	0,00776	0,04836	0,03928	0,00909	0,04624	0,03755	0,00869
50	Câu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00802	0,00651	0,00151	0,01052	0,00855	0,00198	0,00931	0,00756	0,00175
51	Cây gạt nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
52	Cây lau nhà	Chiếc	0,00042	0,00042	-	0,00058	0,00058	-	0,00098	0,00098	-
53	Chân giắc micro	Chiếc	0,03296	0,02677	0,00619	0,03672	0,02982	0,00690	0,03717	0,03018	0,00698
54	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,51259	0,41628	0,09632	2,06138	1,67405	0,38733	1,14853	0,93272	0,21581
55	Chậu cảnh	Chiếc	0,00054	0,00054	-	0,00075	0,00075	-	0,00109	0,00109	-
56	Chè khô	Kg	0,07515	0,06103	0,01412	0,08781	0,07131	0,01650	0,08525	0,06923	0,01602
57	Chéch nối ống	Chiếc	0,00200	0,00200	-	0,00316	0,00316	-	0,00435	0,00435	-
58	Chén trà	Chiếc	0,27653	0,22457	0,05196	0,29584	0,24025	0,05559	0,31468	0,25555	0,05913
59	Chít	Kg	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
60	Chổi cọ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
61	Chổi cước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
62	Chổi lười	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
63	Chổi quét màng nhện	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
64	Chổi quét nhà	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
65	Chổi tre	Chiếc	0,00048	0,00048	-	0,00065	0,00065	-	0,00097	0,00097	-
66	Chuột máy tính	Chiếc	0,06257	0,05081	0,01176	0,07181	0,05832	0,01349	0,06727	0,05463	0,01264
67	Cọ bình nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	ĐVT	19.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			19.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			19.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
68	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00621	-	0,00621	0,00717	-	0,00717	0,00766	-	0,00766
69	Cốc uống nước	Chiếc	0,06682	-	0,06682	0,06979	-	0,06979	0,07716	-	0,07716
70	Công kết nối USB	Chiếc	0,01984	0,01611	0,00373	0,02568	0,02086	0,00483	0,02210	0,01795	0,00415
71	Cục tẩy	Cục	0,06833	0,05549	0,01284	0,07394	0,06004	0,01389	0,07552	0,06133	0,01419
72	Cước điện thoại	VNĐ	5.266,82359	4.277,18744	989,63615	6.695,71399	5.437,58933	1.258,12466	5.070,91888	4.118,09322	5.266,82359
73	Cước phí bưu chính	VNĐ	754,27118	612,54363	141,72756	958,90502	778,72677	180,17825	726,21558	589,75967	136,45591
74	Cút ống nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
75	Đai ốp ống	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
76	Dao đục giấy	Chiếc	0,05511	0,04476	0,01036	0,06251	0,05077	0,01175	0,06089	0,04945	0,01144
77	Đập ghim cỡ đại	Chiếc	0,01217	0,00989	0,00229	0,01384	0,01124	0,00260	0,01441	0,01170	0,00271
78	Đập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,07369	0,05984	0,01385	0,08689	0,07056	0,01633	0,08180	0,06643	0,01537
79	Đập ghim cỡ trung	Chiếc	0,01912	0,01553	0,00359	0,02238	0,01818	0,00421	0,02202	0,01788	0,00414
80	Đầu béc phun sương	Chiếc	0,00019	0,00019	-	0,00025	0,00025	-	0,00037	0,00037	-
81	Dầu chức danh	Chiếc	0,00986	0,00801	0,00185	0,01237	0,01005	0,00233	0,01101	0,00894	0,00207
82	Dầu đập số	Chiếc	0,00308	0,00250	0,00058	0,00365	0,00296	0,00069	0,00336	0,00273	0,00063
83	Dầu diezen	lít	-	-	-	-	-	-	0,00042	0,00042	-
84	Dầu nhớt	Lít	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
85	Đầu nối ống nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
86	Đầu nối ren	Chiếc	0,00043	0,00043	-	0,00051	0,00051	-	0,00055	0,00055	-
87	Dấu sao y	Chiếc	0,00445	0,00361	0,00084	0,00542	0,00440	0,00102	0,00504	0,00409	0,00095
88	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00554	0,00450	0,00104	0,00590	0,00479	0,00111	0,00593	0,00481	0,00111

TT	Danh mục	ĐVT	19.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			19.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			19.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
89	Dây cấp nước vệ sinh	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
90	Dây điện	m	-	-	-	-	-	-	0,00007	0,00007	-
91	Dây mạng	m	3,83612	3,11531	0,72081	4,51155	3,66383	0,84772	4,33376	3,51944	0,81431
92	Dây phun sương	m	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
93	Đèn bán nguyệt	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
94	Đèn pin	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
95	Điện	Kw	292,80839	237,78969	55,01870	299,97199	243,60725	56,36474	327,51176	265,97230	61,53946
96	Điều khiển các loại	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
97	Đui đèn	Chiếc	0,24427	0,19837	0,04590	0,25101	0,20385	0,04717	0,28380	0,23047	0,05333
98	File trình ký	Chiếc	0,61745	0,50143	0,11602	1,81535	1,47424	0,34110	1,57321	1,27760	0,29561
99	Gen máng điện	Cây	0,00085	0,00085	-	0,00109	0,00109	-	0,00206	0,00206	-
100	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,04145	0,03366	0,00779	0,04890	0,03971	0,00919	0,04436	0,03603	0,00834
101	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,10257	0,08330	0,01927	0,12766	0,10367	0,02399	0,11020	0,08949	0,02071
102	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,05544	0,04502	0,01042	0,06310	0,05124	0,01186	0,06141	0,04987	0,01154
103	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,14378	0,11676	0,02702	0,17684	0,14361	0,03323	0,16118	0,13089	0,03029
104	Giắc cắm loa	Chiếc	0,02562	0,02081	0,00481	0,03250	0,02639	0,00611	0,02963	0,02406	0,00557
105	Giấy ăn	Hộp	0,00114	0,00114	-	0,00136	0,00136	-	0,00145	0,00145	-
106	Giấy bì A3	Gram	0,00288	0,00288	-	0,00349	0,00349	-	0,00406	0,00406	-
107	Giấy bì A4	Gram	0,02084	0,01692	0,00392	0,02618	0,02126	0,00492	0,02527	0,02052	0,00475
108	Giấy in A3	Gram	0,01052	0,00854	0,00198	0,01498	0,01217	0,00281	0,01563	0,01270	0,00294
109	Giấy in A4	Gram	0,23826	0,19349	0,04477	0,31222	0,25356	0,05867	0,26900	0,21846	0,05055

TT	Danh mục	ĐVT	19.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			19.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			19.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
110	Giấy in A5	Gram	0,02213	0,01797	0,00416	0,02816	0,02287	0,00529	0,01376	0,01117	0,00259
111	Giấy nhó (30x30)	Tập	0,11398	0,09256	0,02142	0,15943	0,12947	0,02996	0,13466	0,10936	0,02530
112	Giấy nhó (30x50)	Tập	0,11119	0,09030	0,02089	0,16126	0,13096	0,03030	0,13074	0,10617	0,02457
113	Giấy phân trang	Tập	0,09605	0,07800	0,01805	0,11476	0,09320	0,02156	0,10175	0,08263	0,01912
114	Giấy than xanh	Tập	0,00919	0,00746	0,00173	0,01282	0,01041	0,00241	0,00963	0,00782	0,00181
115	Giấy vệ sinh	Cuộn	-	-	-	-	-	-	0,00013	0,00013	-
116	Góc nối ống	Chiếc	0,00050	0,00050	-	0,00063	0,00063	-	0,00121	0,00121	-
117	Gọt bút chì	Chiếc	0,08540	0,06936	0,01605	0,09520	0,07731	0,01789	0,09464	0,07686	0,01778
118	Hạt công tắc	Chiếc	0,17190	0,13960	0,03230	0,20428	0,16589	0,03838	0,20476	0,16628	0,03847
119	Hồ dán	Lọ	0,11625	0,09441	0,02184	0,15592	0,12662	0,02930	0,13797	0,11205	0,02593
120	Hóa chất diệt khuẩn	kg	0,00003	0,00003	-	0,00003	0,00003	-	0,00005	0,00005	-
121	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00570	0,00463	0,00107	0,00724	0,00588	0,00136	0,00809	0,00657	0,00152
122	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,11177	0,09077	0,02100	0,11296	0,09174	0,02123	0,13382	0,10868	0,02515
123	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,05078	0,04124	0,00954	0,06203	0,05038	0,01166	0,05899	0,04791	0,01108
124	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,05110	0,04150	0,00960	0,06240	0,05068	0,01173	0,05995	0,04868	0,01126
125	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,05095	0,04137	0,00957	0,06222	0,05053	0,01169	0,05862	0,04760	0,01101
126	Hộp số quạt trần	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
127	Hót rác	Chiếc	0,00092	0,00092	-	0,00121	0,00121	-	0,00219	0,00219	-
128	Keo dán	Lọ	0,06516	0,05291	0,01224	0,07667	0,06226	0,01441	0,07280	0,05912	0,01368
129	Keo PVC	Lọ	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
130	Keo silicon	Lọ	0,00051	0,00051	-	0,00070	0,00070	-	0,00119	0,00119	-

TT	Danh mục	ĐVT	19.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			19.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			19.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
131	Kéo văn phòng	Chiếc	0,09844	0,07994	0,01850	0,10867	0,08825	0,02042	0,11349	0,09217	0,02133
132	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,24720	0,20075	0,04645	0,38263	0,31073	0,07190	0,28567	0,23200	0,05368
133	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,26466	0,21493	0,04973	0,39249	0,31874	0,07375	0,29749	0,24159	0,05590
134	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,26346	0,21395	0,04950	0,39093	0,31748	0,07346	0,29532	0,23983	0,05549
135	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,26201	0,21278	0,04923	0,38908	0,31597	0,07311	0,29378	0,23858	0,05520
136	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,26187	0,21266	0,04921	0,38891	0,31584	0,07308	0,29362	0,23845	0,05517
137	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,25885	0,21021	0,04864	0,38553	0,31309	0,07244	0,29031	0,23576	0,05455
138	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,28672	0,23284	0,05387	0,40409	0,32817	0,07593	0,31674	0,25723	0,05952
139	Khăn lau	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
140	Khăn trải bàn	Chiếc	0,00119	0,00119	-	0,00205	0,00205	-	0,00526	0,00526	-
141	Khâu trang vải	Chiếc	0,40505	0,40505	-	0,42390	0,42390	-	0,46489	0,46489	-
142	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,03466	0,02815	0,00651	0,04320	0,03508	0,00812	0,03909	0,03175	0,00735
143	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,06860	0,05571	0,01289	0,08590	0,06976	0,01614	0,07517	0,06105	0,01412
144	Khóa cửa	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
145	Khóa đồng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
146	Kính chống giọt bắn	Chiếc	0,00045	0,00045	-	0,00063	0,00063	-	0,00104	0,00104	-
147	Lịch	Quyển	0,05424	0,04405	0,01019	0,06541	0,05312	0,01229	0,05975	0,04853	0,01123
148	Lọ hoa	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
149	Lò xo thông bồn cầu	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
150	Lưới chắn muỗi	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
151	Măng xông điện nước	Chiếc	0,00011	0,00011	-	0,00020	0,00020	-	0,00052	0,00052	-

TT	Danh mục	ĐVT	19.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			19.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			19.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
152	Mặt bảng điện	Chiếc	0,25093	0,25093	-	0,25839	0,25839	-	0,30139	0,30139	-
153	Mắt camera	Chiếc	0,03053	0,03053	-	0,04136	0,04136	-	0,03695	0,03695	-
154	Mặt công tắc	Chiếc	0,09389	0,07625	0,01764	0,10627	0,08630	0,01997	0,10799	0,08770	0,02029
155	Máy tính cá nhân	chiếc	0,04344	0,03527	0,00816	0,04808	0,03904	0,00903	0,04850	0,03939	0,00911
156	Móc quạt trần	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00006	0,00006	-	0,00010	0,00010	-
157	Mực dầu	Lọ	0,00856	0,00695	0,00161	0,01260	0,01024	0,00237	0,01260	0,01023	0,00237
158	Mực in	Hộp	0,15430	0,12530	0,02899	0,15222	0,12362	0,02860	0,17292	0,14043	0,03249
159	Mực máy photocopy	Hộp	0,00673	0,00547	0,00127	0,01054	0,00856	0,00198	0,00792	0,00643	0,00149
160	Nước lau kính	Lít	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
161	Nước lau sàn	Lít	-	-	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
162	Nước rửa chén	Lít	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
163	Nước rửa tay	Chai	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
164	Nước sinh hoạt	m3	-	-	-	-	-	-	0,00033	0,00033	-
165	Nước tẩy rửa nhà vệ sinh	lít	-	-	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
166	Nước uống	lít	4,45177	4,45177	-	5,68910	5,68910	-	5,18350	5,18350	-
167	Nước xịt phòng	Chai	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
168	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
169	Ổng ghen ruột gà	m	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
170	Ổng nước chịu nhiệt	Cây	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
171	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,04354	0,03536	0,00818	0,04737	0,03847	0,00890	0,04973	0,04038	0,00934
172	Phao tự động	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00023	0,00023	-

TT	Danh mục	ĐVT	19.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			19.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			19.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
173	Phí internet	VNĐ	8.742,30665	7.099,62723	1.642,67942	11.114,09654	9.025,75780	2.088,33874	8.417,12847	6.835,55003	1.581,57844
174	Phích cắm	Chiếc	0,14298	0,14298	-	0,15328	0,15328	-	0,17115	0,17115	-
175	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,00761	0,00761	-	0,01296	0,01296	-	0,05123	0,05123	-
176	Phong bì xanh đỏ	Tập	1,01406	0,82352	0,19054	1,43016	1,16143	0,26873	1,20859	0,98150	0,22709
177	Pin đại	Hộp	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
178	Pin đũa	Hộp	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
179	Pin tiểu	Hộp	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
180	Quả chụp đèn ngoài trời	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
181	Quả lọc nước	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
182	Rắc co	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
183	Rèm cửa	m2	-	-	-	-	-	-	0,00003	0,00003	-
184	Ren ngoài	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
185	Ren trong	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
186	Rơ le tự động máy tăng áp	Chiếc	0,00105	0,00105	-	0,00144	0,00144	-	0,00244	0,00244	-
187	Sổ các loại	Quyển	0,11248	0,09134	0,02113	0,12788	0,10385	0,02403	0,12275	0,09969	0,02307
188	Súng bắn keo	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
189	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,01340	0,01088	0,00252	0,01703	0,01383	0,00320	0,01485	0,01206	0,00279
190	Tấm kính	Tấm	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
191	Tấm thoát sàn	m	-	-	-	-	-	-	0,00003	0,00003	-
192	Tạp dề	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
193	Thảm lau chân	Chiếc	0,00209	0,00209	-	0,00288	0,00288	-	0,00487	0,00487	-

TT	Danh mục	ĐVT	19.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			19.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			19.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
194	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,17965	0,14590	0,03376	0,22137	0,17978	0,04160	0,20674	0,16790	0,03885
195	Thìa	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
196	Thùng rác	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
197	Thùng tôn	Chiếc	0,00105	0,00105	-	0,00144	0,00144	-	0,00244	0,00244	-
198	Thước kẻ	Chiếc	0,07657	0,07657	-	0,07945	0,07945	-	0,08430	0,08430	-
199	Thuốc muối	Chai	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
200	Tinh dầu sả, quế, chanh	Lít	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
201	Trà thanh nhiệt	Gói	-	-	-	-	-	-	0,00005	0,00005	-
202	Tụ quạt	Chiếc	0,00783	0,00783	-	0,01321	0,01321	-	0,01635	0,01635	-
203	Túi clear bag A4	Chiếc	1,47445	1,19740	0,27705	1,82365	1,48098	0,34266	1,67636	1,36137	0,31499
204	Túi clear bag F	Chiếc	1,27345	1,03417	0,23928	1,85233	1,50427	0,34805	1,36052	1,10488	0,25564
205	Túi đựng rác	Kg	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
206	Tuýp vận ốc	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
207	Ứng	Đôi	-	-	-	-	-	-	-	-	-
208	USB thu wifi	Chiếc	0,01722	0,01398	0,00324	0,02056	0,01669	0,00386	0,02086	0,01694	0,00392
209	Vải xô	m	-	-	-	-	-	-	-	-	-
210	Van nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
211	Ve	Kg	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
212	Vệ sinh môi trường	m3	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
213	Vít nở	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
214	Vò bình đựng nước uống 10 lít	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	ĐVT	19.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			19.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			19.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
215	Vò bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	0,00105	0,00105	-	0,00144	0,00144	-	0,00244	0,00244	-
216	Vò hồ sơ	Chiếc	0,52717	0,42812	0,09906	1,06567	0,86543	0,20024	0,53736	0,43639	0,10097
217	Vôi bột	Kg	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
218	Vòi chậu rửa mặt	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
219	Vòi xịt vệ sinh	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
220	Xăng	lít	5,00164	4,06183	0,93981	6,45866	5,24508	1,21358	4,82470	3,91814	0,90656
221	Xi phòng kết nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
222	Xịt côn trùng	Chai	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
223	Xô đựng nước 10 lít	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
224	Xô đựng nước 20 lít	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-

TT	Danh mục	ĐVT	19.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	0,00008	0,00008	-
2	Ấm trà	Chiếc	0,00245	0,00245	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,00021	-	0,00021
4	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,06661	0,06661	-
5	Attomat	Chiếc	0,00417	0,00338	0,00078
6	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00202	0,00164	0,00038
7	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00012	-	0,00012

TT	Danh mục	ĐVT	19.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
8	Băng dính dán giấy 3.5 cm	Cuộn	0,00708	0,00575	0,00133
9	Băng dính dán giấy 5 cm	Cuộn	0,00993	0,00806	0,00187
10	Băng dính đen	Cuộn	0,00956	0,00776	0,00180
11	Băng dính hai mặt 1 cm	Cuộn	0,00538	0,00437	0,00101
12	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00590	0,00479	0,00111
13	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00495	0,00402	0,00093
14	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00539	0,00438	0,00101
15	Băng dính trong to	Cuộn	0,00804	0,00653	0,00151
16	Băng lịch công tác	Chiếc	0,00202	0,00164	0,00038
17	Băng nội quy	Chiếc	0,00284	0,00230	0,00053
18	Băng tròn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,08736	0,07095	0,01642
19	Băng tan	Cuộn	0,00014	0,00014	-
20	Băng thun	Cuộn	0,00014	0,00014	-
21	Băng tin	Chiếc	0,00062	0,00050	0,00012
22	Băng xóa	Chiếc	0,00711	0,00577	0,00134
23	Biển cài	Chiếc	0,00293	0,00238	0,00055
24	Biển chỉ dẫn	m2	0,00105	0,00085	0,00020
25	Biển chức danh	Chiếc	0,00188	0,00152	0,00035
26	Biển tên phòng	Chiếc	0,00414	0,00337	0,00078
27	Bình giữ nhiệt 0.8 lít	Chiếc	0,00005	0,00005	-
28	Bình giữ nhiệt 1,5 lít	Chiếc	0,00005	0,00005	-
29	Bình giữ nhiệt 3 lít	Chiếc	0,00002	0,00002	-
30	Bộ cây lau nhà	Bộ	0,00010	0,00010	-
31	Bộ định tuyến	Chiếc	0,00011	0,00011	-
32	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00115	0,00093	0,00022
33	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0,00021	0,00021	-
34	Bóng đèn LED	Chiếc	0,01209	0,00982	0,00227

TT	Danh mục	ĐVT	19.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
35	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,01129	0,00917	0,00212
36	Bột giặt	Kg	0,00015	0,00015	-
37	Bút bi	Chiếc	0,13008	0,10564	0,02444
38	Bút chì	Chiếc	0,01500	0,01218	0,00282
39	Bút ký	Chiếc	0,01142	0,00928	0,00215
40	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,00790	0,00642	0,00148
41	Bút nước	Chiếc	0,00537	0,00436	0,00101
42	Bút viết bảng	Chiếc	0,03046	0,02474	0,00572
43	Các loại ống nước	Mét	0,00052	0,00052	-
44	Các loại Tê nối ống	Chiếc	0,00059	0,00059	-
45	Cặp 3 dây	Chiếc	0,01565	0,01565	-
46	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00029	0,00024	0,00005
47	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00735	0,00597	0,00138
48	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00352	0,00286	0,00066
49	Cartridge mực	Chiếc	0,00326	0,00265	0,00061
50	Câu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00045	0,00036	0,00008
51	Cây gạt nước	Chiếc	0,00005	0,00005	-
52	Cây lau nhà	Chiếc	0,00011	0,00011	-
53	Chân giắc micro	Chiếc	0,00156	0,00126	0,00029
54	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,01173	0,00952	0,00220
55	Chậu cảnh	Chiếc	0,00015	0,00015	-
56	Chè khô	Kg	0,01619	0,01315	0,00304
57	Chếch nối ống	Chiếc	0,00058	0,00058	-
58	Chén trà	Chiếc	0,02005	0,01628	0,00377
59	Chít	Kg	0,00005	0,00005	-
60	Chổi cọ	Chiếc	0,00004	0,00004	-
61	Chổi cước	Chiếc	0,00006	0,00006	-

TT	Danh mục	ĐVT	19.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
62	Chổi lười	Chiếc	0,00005	0,00005	-
63	Chổi quét màng nhện	Chiếc	0,00003	0,00003	-
64	Chổi quét nhà	Chiếc	0,00007	0,00007	-
65	Chổi tre	Chiếc	0,00009	0,00009	-
66	Chuột máy tính	Chiếc	0,00570	0,00463	0,00107
67	Cọ bình nước	Chiếc	0,00005	0,00005	-
68	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00037	-	0,00037
69	Cốc uống nước	Chiếc	0,00586	-	0,00586
70	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00021	-	0,00021
71	Cục tẩy	Cục	0,00107	-	0,00107
72	Cước điện thoại	VNĐ	64,54545	-	64,54545
73	Cước phí bưu chính	VNĐ	9,24367	-	9,24367
74	Daoọc giấy	Chiếc	0,00059	-	0,00059
75	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00079	0,00064	0,00015
76	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00533	0,00432	0,00100
77	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00125	0,00101	0,00023
78	Đầu béc phun sương	Chiếc	0,00004	0,00004	-
79	Dầu chức danh	Chiếc	0,00076	0,00062	0,00014
80	Dầu đập số	Chiếc	0,00022	0,00018	0,00004
81	Dầu diezen	lít	0,00472	0,00472	-
82	Dầu nhớt	Lít	0,00009	0,00009	-
83	Đầu nối ống nước	Chiếc	0,00026	0,00026	-
84	Đầu nối ren	Chiếc	0,00022	0,00022	-
85	Dấu sao y	Chiếc	0,00032	0,00026	0,00006
86	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00037	0,00030	0,00007
87	Dây cấp nước vệ sinh	Chiếc	0,00025	0,00025	-
88	Dây điện	m	0,00199	0,00199	-

TT	Danh mục	ĐVT	19.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
89	Dây mạng	m	0,35456	0,28794	0,06662
90	Dây phun sương	m	0,00012	0,00012	-
91	Đèn bán nguyệt	Chiếc	0,00024	0,00024	-
92	Đèn pin	Chiếc	0,00010	0,00010	-
93	Điện	Kw	14,52453	11,79537	2,72916
94	Điều khiển các loại	Chiếc	0,00010	0,00010	-
95	Đui đèn	Chiếc	0,01390	0,01129	0,00261
96	File trình ký	Chiếc	0,12221	0,09924	0,02296
97	Gen máng điện	Cây	0,00032	0,00032	-
98	Ghim đập cỡ đại	Hộp	0,00263	0,00214	0,00049
99	Ghim đập cỡ nhỏ	Hộp	0,01418	0,01151	0,00266
100	Ghim đập cỡ trung	Hộp	0,00331	0,00269	0,00062
101	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,01152	0,00936	0,00217
102	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00128	0,00104	0,00024
103	Giấy ăn	Hộp	0,00030	0,00030	-
104	Giấy bìa A3	Gram	0,00011	0,00011	-
105	Giấy bìa A4	Gram	0,00257	0,00209	0,00048
106	Giấy in A3	Gram	0,00116	0,00094	0,00022
107	Giấy in A4	Gram	0,04156	0,03375	0,00781
108	Giấy in A5	Gram	0,01346	0,01093	0,00253
109	Giấy nhó (30x30)	Tập	0,00810	0,00658	0,00152
110	Giấy nhó (30x50)	Tập	0,00799	0,00649	0,00150
111	Giấy phân trang	Tập	0,00530	0,00430	0,00100
112	Giấy than xanh	Tập	0,00054	0,00044	0,00010
113	Giấy vệ sinh	Cuộn	0,00154	0,00154	-
114	Góc nối ống	Chiếc	0,00024	0,00024	-
115	Gọt bút chì	Chiếc	0,00424	0,00344	0,00080

TT	Danh mục	ĐVT	19.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
116	Hạt công tác	Chiếc	0,01158	0,00940	0,00218
117	Hồ dán	Lọ	0,01444	0,01172	0,00271
118	Hóa chất diệt khuẩn	kg	0,00022	0,00022	-
119	Hộp đựng mạng tổng	Chiếc	0,00026	0,00021	0,00005
120	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00825	0,00670	0,00155
121	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00494	0,00401	0,00093
122	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00496	0,00403	0,00093
123	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00491	0,00399	0,00092
124	Hộp số quạt trần	Chiếc	0,00022	0,00022	-
125	Hót rác	Chiếc	0,00014	0,00014	-
126	Keo dán	Lọ	0,00561	0,00456	0,00105
127	Keo PVC	Lọ	0,00005	0,00005	-
128	Keo silicon	Lọ	0,00043	0,00043	-
129	Kéo văn phòng	Chiếc	0,00560	0,00455	0,00105
130	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,03209	0,02606	0,00603
131	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,03258	0,02646	0,00612
132	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,03255	0,02644	0,00612
133	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,03252	0,02641	0,00611
134	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,03251	0,02640	0,00611
135	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,03239	0,02631	0,00609
136	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,03311	0,02689	0,00622
137	Khăn lau	Chiếc	0,00033	0,00033	-
138	Khăn trải bàn	Chiếc	0,00043	0,00043	-
139	Khẩu trang vải	Chiếc	0,02127	0,02127	-
140	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00178	0,00145	0,00034
141	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00803	0,00652	0,00151
142	Khóa cửa	Chiếc	0,00005	0,00005	-

TT	Danh mục	ĐVT	19.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
143	Khóa đồng	Chiếc	0,00006	0,00006	-
144	Kính chống giọt bắn	Chiếc	0,00026	0,00026	-
145	Lịch	Quyển	0,01099	0,00893	0,00207
146	Lọ hoa	Chiếc	0,00002	0,00002	-
147	Lò xo thông bồn cầu	Chiếc	0,00006	0,00006	-
148	Lưới chắn muỗi	Bộ	0,00018	0,00018	-
149	Măng xông điện nước	Chiếc	0,00023	0,00023	-
150	Mặt bảng điện	Chiếc	0,00935	0,00935	-
151	Mắt camera	Chiếc	0,00236	0,00236	-
152	Mặt công tắc	Chiếc	0,00834	0,00677	0,00157
153	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00287	0,00233	0,00054
154	Móc quạt trần	Chiếc	0,00026	0,00026	-
155	Mực dấu	Lọ	0,00107	0,00087	0,00020
156	Mực in	Hộp	0,00694	0,00563	0,00130
157	Mực máy photocopy	Hộp	0,00144	0,00117	0,00027
158	Nước lau kính	Lít	0,00006	0,00006	-
159	Nước lau sàn	Lít	0,00008	0,00008	-
160	Nước rửa chén	Lít	0,00006	0,00006	-
161	Nước rửa tay	Chai	0,01570	0,01570	-
162	Nước sinh hoạt	m3	0,01463	0,01463	-
163	Nước tẩy rửa nhà vệ sinh	lít	0,00017	0,00017	-
164	Nước uống	lít	0,25681	0,25681	-
165	Nước xịt phòng	Chai	0,00002	0,00002	-
166	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	0,00021	0,00021	-
167	Ống ghen ruột gà	m	0,00071	0,00071	-
168	Ống nước chịu nhiệt	Cây	0,00027	0,00027	-
169	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00198	0,00161	0,00037

TT	Danh mục	ĐVT	19.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
170	Phao tự động	Chiếc	0,00003	0,00003	-
171	Phí internet	VNĐ	570,18545	463,04761	107,13785
172	Phích cắm	Chiếc	0,00602	0,00602	-
173	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,00153	0,00153	-
174	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,21570	0,17517	0,04053
175	Pin đại	Hộp	0,00003	0,00003	-
176	Pin đũa	Hộp	0,00005	0,00005	-
177	Pin tiểu	Hộp	0,00005	0,00005	-
178	Quả chụp đèn ngoài trời	Chiếc	0,00025	0,00025	-
179	Quả lọc nước	Bộ	0,00001	0,00001	-
180	Rắc co	Chiếc	0,00008	0,00008	-
181	Rèm cửa	m2	0,00128	0,00128	-
182	Ren ngoài	Chiếc	0,00025	0,00025	-
183	Ren trong	Chiếc	0,00025	0,00025	-
184	Rơ le tự động máy tăng áp	Chiếc	0,00013	0,00013	-
185	Sổ các loại	Quyển	0,01386	0,01126	0,00261
186	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00100	0,00082	0,00019
187	Tấm kính	Tấm	0,00010	0,00010	-
188	Tấm thoát sàn	m	0,00000	0,00000	-
189	Thảm lau chân	Chiếc	0,00028	0,00028	-
190	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,01699	0,01380	0,00319
191	Thùng rác	Chiếc	0,00004	0,00004	-
192	Thùng tôn	Chiếc	0,00019	0,00019	-
193	Thước kẻ	Chiếc	0,00393	0,00393	-
194	Thuốc muối	Chai	0,00022	0,00022	-
195	Tinh dầu sả, quế, chanh	Lít	0,00015	0,00015	-
196	Trà thanh nhiệt	Gói	0,00012	0,00012	-

TT	Danh mục	ĐVT	19.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
197	Tụ quạt	Chiếc	0,00165	0,00165	-
198	Túi clear bag A4	Chiếc	0,23969	0,19465	0,04504
199	Túi clear bag F	Chiếc	0,49097	0,39871	0,09225
200	Túi đựng rác	Kg	0,00011	0,00011	-
201	USB thu wifi	Chiếc	0,00076	0,00062	0,00014
202	Van nước	Chiếc	0,00020	0,00020	-
203	Ve	Kg	0,00031	0,00031	-
204	Vệ sinh môi trường	m ³	0,00025	0,00025	-
205	Vít nở	Chiếc	0,00170	0,00170	-
206	Vỏ bình đựng nước uống 10 lít	Chiếc	0,00007	0,00007	-
207	Vỏ bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	0,00018	0,00018	-
208	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,45592	0,37025	0,08567
209	Vôi bột	Kg	0,00063	0,00063	-
210	Vòi chậu rửa mặt	Chiếc	0,00005	0,00005	-
211	Vòi xịt vệ sinh	Chiếc	0,00011	0,00011	-
212	Xăng	lít	1,25144	1,01629	0,23514
213	Xi phong két nước	Chiếc	0,00020	0,00020	-
214	Xịt côn trùng	Chai	0,00012	0,00012	-
215	Xô đựng nước 10 lít	Chiếc	0,00013	0,00013	-
216	Xô đựng nước 20 lít	Chiếc	0,00013	0,00013	-

3.3. ĐỊNH MỨC CÔNG CỤ, DỤNG CỤ

(ĐVT: giờ sử dụng/đơn vị công cụ, dụng cụ/dịch vụ)

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	1.1.1. Tiếp nhận trẻ từ Sơ Y tế (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			1.1.2. Tiếp nhận trẻ bị bỏ rơi tại cơ sở Bảo trợ xã hội (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở Bảo trợ xã hội (tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00086	0,00082	0,00004	0,00420	0,00400	0,00020	0,00114	0,00109	0,00005
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,00297	-	0,00297	0,00277	-	0,00277	0,00125	-	0,00125
3	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,71867	0,58363	0,13504	0,66449	0,53963	0,12486	0,68730	0,55816	0,12914
4	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,11939	-	0,11939	0,07319	-	0,07319	0,08731	-	0,08731
5	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,00391	0,00317	0,00073	0,04227	0,03432	0,00794	0,02697	0,02191	0,00507
6	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,03554	0,03168	0,00386	0,13152	0,11722	0,01430	0,08821	0,07862	0,00959
7	Bàn làm việc	Chiếc	0,08966	0,07638	0,01328	0,37723	0,32135	0,05589	0,28370	0,24167	0,04203
8	Bình cứu hỏa	Bình	1,31831	1,12350	0,19482	1,45504	1,24002	0,21503	1,55066	1,32151	0,22916
9	Bộ phát wifi	Chiếc	0,19210	0,16548	0,02662	0,30562	0,26327	0,04235	0,31771	0,27368	0,04403
10	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,03578	-	0,03578	0,04420	-	0,04420	0,04637	-	0,04637
11	Cáp micro	Chiếc	0,01548	0,01286	0,00262	0,23606	0,19614	0,03992	0,21211	0,17624	0,03587
12	Chậu cảnh	Chiếc	3,07721	2,74505	0,33216	1,65164	1,47336	0,17828	2,11270	1,88465	0,22805
13	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,62234	0,50540	0,11694	0,78279	0,63570	0,14709	0,81280	0,66007	0,15273
14	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,00125	-	0,00125	0,02101	-	0,02101	0,01941	-	0,01941
15	Đầu nối mạng	Chiếc	6,15238	5,74777	0,40461	5,12283	4,78593	0,33690	6,00269	5,60793	0,39477
16	Ghế hội trường	Chiếc	2,42375	1,99574	0,42801	3,31413	2,72888	0,58525	3,25656	2,68148	0,57508
17	Ghế làm việc	Chiếc	0,31085	0,25863	0,05222	0,84534	0,70334	0,14201	0,64564	0,53718	0,10846

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	1.1.1. Tiếp nhận trẻ từ Sở Y tế (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			1.1.2. Tiếp nhận trẻ bị bỏ rơi tại cơ sở Bảo trợ xã hội (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở Bảo trợ xã hội (tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
18	Giấy để tài liệu	Chiếc	0,26388	0,22620	0,03768	0,30124	0,25823	0,04302	0,32469	0,27832	0,04637
19	Kết sắt	Chiếc	0,00054	-	0,00054	0,00930	-	0,00930	0,00792	-	0,00792
20	Máy in	Chiếc	0,22285	0,19218	0,03067	0,30224	0,26064	0,04160	0,29555	0,25487	0,04068
21	Máy đếm tiền	Chiếc	-	-	-	0,00098	-	0,00098	0,00027	-	0,00027
22	Máy ghi âm	Chiếc	-	-	-	0,00811	0,00659	0,00152	0,00284	0,00231	0,00053
23	Máy khoan số chứng từ	Chiếc	0,00025	-	0,00025	0,00208	-	0,00208	0,00058	-	0,00058
24	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,06450	0,05287	0,01164	0,03923	0,03216	0,00708	0,04553	0,03732	0,00821
25	Máy tính bảng	Chiếc	0,33111	0,27926	0,05185	0,25096	0,21166	0,03930	0,20991	0,17704	0,03287
26	Micro	Chiếc	0,15753	0,14141	0,01613	0,21485	0,19286	0,02200	0,20615	0,18505	0,02111
27	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,73844	0,65065	0,08778	0,62365	0,54951	0,07414	0,72047	0,63482	0,08565
28	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,06308	0,05526	0,00782	0,06329	0,05544	0,00785	0,06765	0,05926	0,00839

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý (tính trên 1 đối tượng)			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00026	0,00025	0,00001	0,00010	-	0,00010	0,00061	-	0,00061
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,00115	-	0,00115	0,00330	-	0,00330	0,01482	-	0,01482
3	Bàn chế biến thức ăn	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,05896	0,05896	-
4	Bàn cho đối tượng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	5,03046	5,03046	-
5	Bàn ghế đá	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,12646	0,12646	-
6	Bàn ghế hội trường	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,02282	0,02282	-
7	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,54527	0,44282	0,10246	0,81660	0,66316	0,15344	0,03777	-	0,03777
8	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,09222	-	0,09222	0,05394	-	0,05394	0,04495	-	0,04495
9	Giường gọi đầu	chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00509	0,00509	-
10	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,00253	0,00205	0,00047	0,11977	0,09727	0,02251	0,00009	-	0,00009
11	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,00154	0,00137	0,00017	0,04835	0,04309	0,00526	0,05543	-	0,05543
12	Bàn là	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,04845	0,04845	-
13	Bàn làm việc	Chiếc	0,05272	0,04491	0,00781	0,24366	0,20756	0,03610	0,02623	-	0,02623
14	Bàn tập đứng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
15	Bếp chiên nhúng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00545	0,00545	-
16	Bếp ga	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,29809	0,29809	-
17	Bếp từ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,08447	0,08447	-
18	Bình cứu hỏa	Bình	1,01502	0,86502	0,15000	1,19373	1,01732	0,17641	0,17816	0,15183	0,02633
19	Bình ga	Bình	-	-	-	-	-	-	0,03280	0,03280	-
20	Bình nóng lạnh	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,78862	0,78862	-
21	Bình thủy điện	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,24813	0,24813	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý (tính trên 1 đối tượng)			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
22	Bình ủ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,01021	0,01021	-
23	Bộ kích điện	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,02727	0,02727	-
24	Lưu điện	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,15564	0,15564	-
25	Bộ phát wifi	Chiếc	0,14603	0,12579	0,02024	0,08467	0,07294	0,01173	0,02905	0,02503	0,00403
26	Bệt vệ sinh	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,08504	0,08504	-
27	Bồn ngâm chân	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,01697	0,01697	-
28	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,02833	-	0,02833	0,01961	-	0,01961	0,00873	-	0,00873
29	Cáp micro	Chiếc	0,01106	0,00919	0,00187	0,05946	0,04941	0,01006	0,03010	-	0,03010
30	Cân sức khỏe	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00526	0,00526	-
31	Cân thực phẩm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,01228	0,01228	-
32	Chạn bát	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,08076	0,08076	-
33	Cầu là	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00123	0,00123	-
34	Cây là hơi nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
35	Cây nước nóng lạnh	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,18635	0,18635	-
36	Chậu cảnh	Chiếc	2,40029	2,14120	0,25909	1,06964	0,95418	0,11546	0,03463	-	0,03463
37	Chậu rửa tay inox	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00303	0,00303	-
38	Công tơ điện	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,04400	0,04400	-
39	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,50551	0,41053	0,09499	0,32971	0,26776	0,06195	0,01985	-	0,01985
40	Cũi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,05183	0,05183	-
41	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,00027	-	0,00027	0,00232	-	0,00232	0,10754	0,09819	0,00935
42	Đầu nối mạng	Chiếc	4,76072	4,44763	0,31309	2,13752	1,99695	0,14057	0,68421	0,63921	0,04500

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý (tính trên 1 đối tượng)			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
43	Đèn bắt côn trùng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,05444	0,05444	-
44	Ghế bô	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00072	0,00072	-
45	Ghế cho đối tượng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	9,15122	9,15122	-
46	Ghế hội trường	Chiếc	1,63828	1,34897	0,28931	1,50461	1,23891	0,26570	0,70899	-	0,70899
47	Ghế làm việc	Chiếc	0,17287	0,14383	0,02904	0,61911	0,51511	0,10400	0,04584	-	0,04584
48	Giỏ để giày dép, đồ chơi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,04227	0,04227	-
49	Giỏ để tài liệu	Chiếc	0,20044	0,17181	0,02862	0,12311	0,10553	0,01758	0,01097	-	0,01097
50	Giỏ để thực phẩm, hàng hóa	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,11299	0,11299	-
51	Giỏ đỡ chậu	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00004	0,00004	-
52	Giường	Chiếc	-	-	-	-	-	-	6,35810	6,35810	-
53	Kéo đa năng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00308	0,00308	-
54	Kết sắt	Chiếc	0,00048	-	0,00048	0,00264	-	0,00264	0,00172	-	0,00172
55	Kệ, Giá đỡ các loại	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,06812	0,06812	-
56	Khung rèm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,04008	0,04008	-
57	Lò vi sóng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,03372	0,03372	-
58	Máy ép chậm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,01017	0,01017	-
59	Máy gọt vỏ củ quả	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,02113	0,02113	-
60	Máy in	Chiếc	0,16327	0,14080	0,02247	0,20294	0,17501	0,02793	0,02386	-	0,02386
61	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00053	-	0,00053	0,00022	-	0,00022	-	-	-
62	Máy ghi âm	Chiếc	0,00119	0,00097	0,00022	0,00239	0,00194	0,00045	-	-	-
63	Máy xay sinh tố	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý (tính trên 1 đối tượng)			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
64	Máy khoan số chứng từ	Chiếc	0,00121	-	0,00121	0,00081	-	0,00081	0,00008	-	0,00008
65	Máy mài dao	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00031	0,00031	-
66	Máy mát xa chân	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00007	0,00007	-
67	Máy nướng thịt	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,01045	0,01045	-
68	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,05040	0,04131	0,00909	0,02718	0,02228	0,00490	0,00365	-	0,00365
69	Máy tính bảng	Chiếc	0,28108	0,23707	0,04401	0,02415	-	0,02415	0,00543	-	0,00543
70	Máy Vặt lông gà Vịt	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,02269	0,02269	-
71	Máy xay cầm tay	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00089	0,00089	-
72	Máy xay công nghiệp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,07314	0,07314	-
73	Micro	Chiếc	0,11432	0,10261	0,01170	0,06631	0,05952	0,00679	0,05027	-	0,05027
74	Nồi chiên không dầu	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,04586	0,04586	-
75	Phích nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00352	0,00352	-
76	Quạt cây	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,42282	0,42282	-
77	Quạt hộp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,01198	0,01198	-
78	Quạt treo tường	Chiếc	-	-	-	-	-	-	1,35630	1,35630	-
79	Quạt công nghiệp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,17860	0,17860	-
80	Quạt hơi nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,42302	0,42302	-
81	Quạt hút mùi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00031	0,00031	-
82	Quạt thông gió	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,04683	0,04683	-
83	Quạt trần	Chiếc	-	-	-	-	-	-	2,55171	2,55171	-
84	Tủ đầu giường	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,10254	0,10254	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý (tính trên 1 đối tượng)			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
85	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,57677	0,50821	0,06856	0,25733	0,22674	0,03059	0,09010	0,07939	0,01071
86	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,04882	0,04277	0,00605	0,00495	-	0,00495	0,00361	-	0,00361
87	Tủ đông	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
88	Tủ đựng cốc chén	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,01560	0,01560	-
89	Tủ đựng giày dép	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,03427	0,03427	-
90	Tủ đựng sách, tài liệu	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,58922	0,58922	-
91	Tủ sấy quần áo	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00277	0,00277	-
92	Tivi chế độ Full HD	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
93	Chậu nhôm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00007	0,00007	-
94	Bình thái dương năng công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00007	0,00007	-
95	Máy bơm nước 750KW	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
96	Máy giặt công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00004	0,00004	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00032	-	0,00032	0,00010	-	0,00010	0,00011	-	0,00011
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,01085	-	0,01085	0,00199	-	0,00199	0,00418	-	0,00418
3	Bàn chế biến thức ăn	Chiếc	0,02919	0,02919	-	0,02915	0,02915	-	0,01295	0,01295	-
4	Bàn cho đối tượng	Chiếc	2,69229	2,69229	-	0,96818	0,96818	-	0,95444	0,95444	-
5	Bàn ghế đá	Bộ	0,04834	0,04834	-	0,04384	0,04384	-	0,02258	0,02258	-
6	Bàn ghế hội trường	Bộ	0,02275	0,02275	-	0,01037	0,01037	-	0,00501	0,00501	-
7	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,07302	-	0,07302	0,02863	-	0,02863	0,01996	-	0,01996
8	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,07322	-	0,07322	0,02897	-	0,02897	0,00832	-	0,00832
9	Bàn ghế học sinh	Bộ	0,00035	0,00035	-	0,00036	0,00036	-	0,00017	0,00017	-
10	Giường gội đầu	chiếc	0,00442	0,00442	-	0,00648	0,00648	-	0,00250	0,00250	-
11	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,00004	-	0,00004	0,00005	-	0,00005	0,00036	-	0,00036
12	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,04073	-	0,04073	0,00731	-	0,00731	0,01352	-	0,01352
13	Bàn là	Chiếc	0,04014	0,04014	-	0,00784	0,00784	-	0,01109	0,01109	-
14	Bàn làm việc	Chiếc	0,01902	-	0,01902	0,00498	-	0,00498	0,01208	-	0,01208
15	Bàn tập đứng	Chiếc	0,00003	0,00003	-	-	-	-	-	-	-
16	Bếp chiên nhúng	Chiếc	0,00619	0,00619	-	0,00712	0,00712	-	0,00255	0,00255	-
17	Bếp ga	Chiếc	0,19297	0,19297	-	0,06575	0,06575	-	0,06622	0,06622	-
18	Bếp từ	Chiếc	0,07393	0,07393	-	0,02031	0,02031	-	0,02048	0,02048	-
19	Bình cứu hỏa	Bình	0,72447	0,61741	0,10706	0,26382	0,22483	0,03899	0,13271	0,11310	0,01961

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
20	Bình ga	Bình	0,06291	0,06291	-	0,04570	0,04570	-	0,01324	0,01324	-
21	Bình nóng lạnh	Chiếc	0,49745	0,49745	-	0,16356	0,16356	-	0,16426	0,16426	-
22	Bình thủy điện	Chiếc	0,19062	0,19062	-	0,07830	0,07830	-	0,06786	0,06786	-
23	Bình ủ	Chiếc	0,01602	0,01602	-	0,01363	0,01363	-	0,00440	0,00440	-
24	Bộ kích điện	Chiếc	0,00656	0,00656	-	0,00599	0,00599	-	0,00341	0,00341	-
25	Lưu điện	Chiếc	0,12060	0,12060	-	0,02227	0,02227	-	0,03590	0,03590	-
26	Bộ phát wifi	Chiếc	0,11158	0,09612	0,01546	0,04345	0,03743	0,00602	0,00969	0,00835	0,00134
27	Bệt vệ sinh	Chiếc	0,10098	0,10098	-	0,11152	0,11152	-	0,03977	0,03977	-
28	Bồn ngâm chân	Chiếc	0,01477	0,01477	-	0,02163	0,02163	-	0,00833	0,00833	-
29	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,02341	-	0,02341	0,00804	-	0,00804	0,00239	-	0,00239
30	Cáp micro	Chiếc	0,00795	-	0,00795	0,00780	-	0,00780	0,00417	-	0,00417
31	Cân sức khỏe	Chiếc	0,00594	0,00594	-	0,00679	0,00679	-	0,00256	0,00256	-
32	Cân thực phẩm	Chiếc	0,01194	0,01194	-	0,00263	0,00263	-	0,00292	0,00292	-
33	Chạn bát	Chiếc	0,05943	0,05943	-	0,01045	0,01045	-	0,01868	0,01868	-
34	Cầu là	Chiếc	0,00684	0,00684	-	0,00224	0,00224	-	0,00012	0,00012	-
35	Cây là hơi nước	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
36	Cây nước nóng lạnh	Chiếc	0,08124	0,08124	-	0,07022	0,07022	-	0,03337	0,03337	-
37	Chậu cánh	Chiếc	0,18683	-	0,18683	0,06129	-	0,06129	0,00494	-	0,00494
38	Chậu rửa tay inox	Chiếc	0,01634	0,01634	-	0,00537	0,00537	-	0,00043	0,00043	-
39	Công tơ điện	Chiếc	0,03537	0,03537	-	0,01140	0,01140	-	0,01128	0,01128	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
40	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,07115	-	0,07115	0,02515	-	0,02515	0,00377	-	0,00377
41	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,07839	0,07158	0,00681	0,02783	0,02541	0,00242	0,02871	0,02622	0,00250
42	Đầu nối mạng	Chiếc	3,50481	3,27432	0,23049	1,21350	1,13370	0,07981	0,09439	0,08819	0,00621
43	Đèn bắt côn trùng	Chiếc	0,06174	0,06174	-	0,07078	0,07078	-	0,02552	0,02552	-
44	Ghế bộ	Chiếc	0,00047	0,00047	-	-	-	-	-	-	-
45	Ghế cho đối tượng	Chiếc	3,82606	3,82606	-	1,89698	1,89698	-	1,51494	1,51494	-
46	Ghế hội trường	Chiếc	0,63077	-	0,63077	0,17298	-	0,17298	0,18395	-	0,18395
47	Ghế làm việc	Chiếc	0,03224	-	0,03224	0,01127	-	0,01127	0,03290	-	0,03290
48	Giá để giày dép, đồ chơi	Chiếc	0,05140	0,05140	-	0,05574	0,05574	-	0,01990	0,01990	-
49	Giá để tài liệu	Chiếc	0,02198	-	0,02198	0,00893	-	0,00893	0,00229	-	0,00229
50	Giá để thực phẩm, hàng hóa	Chiếc	0,06101	0,06101	-	0,07704	0,07704	-	0,03230	0,03230	-
51	Giá đỡ chậu	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00011	0,00011	-
52	Giường	Chiếc	2,47030	2,47030	-	1,36734	1,36734	-	1,03403	1,03403	-
53	Kéo đa năng	Chiếc	0,01714	0,01714	-	0,00561	0,00561	-	0,00034	0,00034	-
54	Két sắt	Chiếc	0,00128	-	0,00128	0,00052	-	0,00052	0,00069	-	0,00069
55	Kệ, Giá đỡ các loại	Chiếc	0,07000	0,07000	-	0,06244	0,06244	-	0,02696	0,02696	-
56	Khung rèm	Chiếc	0,12730	0,12730	-	0,06193	0,06193	-	0,01200	0,01200	-
57	Lò vi sóng	Chiếc	0,01705	0,01705	-	0,02018	0,02018	-	0,00851	0,00851	-
58	Máy ép chậm	Chiếc	0,01024	0,01024	-	0,01310	0,01310	-	0,00488	0,00488	-
59	Máy gọt vỏ củ quả	Chiếc	0,00663	0,00663	-	0,00510	0,00510	-	0,00273	0,00273	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
60	Máy in	Chiếc	0,02710	-	0,02710	0,00894	-	0,00894	0,00757	-	0,00757
61	Máy xay sinh tố	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00002	0,00002	-
62	Máy khoan sô chứng từ	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00002	-	0,00002	0,00013	-	0,00013
63	Máy mài dao	Chiếc	0,00172	0,00172	-	0,00056	0,00056	-	0,00003	0,00003	-
64	Máy mát xa chân	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00001	0,00001	-	0,00003	0,00003	-
65	Máy nướng thịt	Chiếc	0,00402	0,00402	-	0,00275	0,00275	-	0,00131	0,00131	-
66	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,00755	-	0,00755	0,00249	-	0,00249	0,00085	-	0,00085
67	Máy tính bảng	Chiếc	0,02730	-	0,02730	0,00908	-	0,00908	0,00224	-	0,00224
68	Máy Vặt lông gà Vịt	Chiếc	0,00711	0,00711	-	0,00549	0,00549	-	0,00283	0,00283	-
69	Máy xay cầm tay	Chiếc	0,00360	0,00360	-	0,00118	0,00118	-	0,00020	0,00020	-
70	Máy xay công nghiệp	Chiếc	0,05923	0,05923	-	0,04486	0,04486	-	0,02490	0,02490	-
71	Micro	Chiếc	0,04257	-	0,04257	0,00917	-	0,00917	0,01152	-	0,01152
72	Nồi chiên không dầu	Chiếc	0,03518	0,03518	-	0,00644	0,00644	-	0,01058	0,01058	-
73	Phích nước	Chiếc	0,00961	0,00961	-	0,00312	0,00312	-	0,00107	0,00107	-
74	Quạt cây	Chiếc	0,36636	0,36636	-	0,15481	0,15481	-	0,11674	0,11674	-
75	Quạt hộp	Chiếc	0,01035	0,01035	-	0,01491	0,01491	-	0,00587	0,00587	-
76	Quạt treo tường	Chiếc	1,04431	1,04431	-	0,33626	0,33626	-	0,35051	0,35051	-
77	Quạt công nghiệp	Chiếc	0,10676	0,10676	-	0,03143	0,03143	-	0,03706	0,03706	-
78	Quạt hơi nước	Chiếc	0,23666	0,23666	-	0,08760	0,08760	-	0,08211	0,08211	-
79	Quạt hút mùi	Chiếc	0,00172	0,00172	-	0,00056	0,00056	-	0,00003	0,00003	-
80	Quạt thông gió	Chiếc	0,02457	0,02457	-	0,01438	0,01438	-	0,00606	0,00606	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
81	Quạt trần	Chiếc	1,41235	1,41235	-	0,57351	0,57351	-	0,48939	0,48939	-
82	Tủ đầu giường	Chiếc	0,08848	0,08848	-	0,12808	0,12808	-	0,05311	0,05311	-
83	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,42582	0,37520	0,05062	0,14723	0,12973	0,01750	0,01488	0,01311	0,00177
84	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,00638	-	0,00638	0,00188	-	0,00188	0,00083	-	0,00083
85	Tủ đông	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00003	0,00003	-
86	Tủ đựng cốc chén	Chiếc	0,02595	0,02595	-	0,02134	0,02134	-	0,00663	0,00663	-
87	Tủ đựng giày dép	Chiếc	0,02981	0,02981	-	0,04368	0,04368	-	0,01683	0,01683	-
88	Tủ đựng sách, tài liệu	Chiếc	0,44402	0,44402	-	0,10779	0,10779	-	0,14411	0,14411	-
89	Tủ sấy quần áo	Chiếc	0,01393	0,01393	-	0,00458	0,00458	-	0,00108	0,00108	-
90	Xe đạp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,02086	0,02086	-
91	Ti vi chế độ Full HD	Chiếc	0,00008	0,00008	-	0,00008	0,00008	-	0,00004	0,00004	-
92	Chậu nhôm	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00004	0,00004	-	0,00032	0,00032	-
93	Bình thái dương năng công suất nhỏ	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00068	0,00068	-
94	Máy bơm nước 750KW	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00007	0,00007	-
95	Máy giặt công suất nhỏ	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00019	0,00019	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.6. Dịch vụ chăm sóc trẻ bệnh nặng chuyển giai đoạn HIV/AIDS không tự thực hiện việc phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ) (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00008	-	0,00008	-	-	-	0,00000	-	0,00000
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,00234	-	0,00234	-	-	-	0,00011	-	0,00011
3	Bàn chế biến thức ăn	Chiếc	0,01475	0,01475	-	0,00126	0,00126	-	-	-	-
4	Bàn cho đối tượng	Chiếc	0,69441	0,69441	-	0,01607	0,01607	-	0,00072	0,00072	-
5	Bàn ghế đá	Bộ	0,02366	0,02366	-	0,00057	0,00057	-	-	-	-
6	Bàn ghế hội trường	Bộ	0,00374	0,00374	-	-	-	-	0,00017	0,00017	-
7	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,01163	-	0,01163	0,01207	-	0,01207	0,00260	-	0,00260
8	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,00503	-	0,00503	0,01207	-	0,01207	0,00170	-	0,00170
9	Bàn ghế học sinh	Bộ	0,00008	0,00008	-	-	-	-	-	-	-
10	Giường gội đầu	chiếc	0,00339	0,00339	-	-	-	-	0,00003	0,00003	-
11	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,00015	-	0,00015	-	-	-	0,00010	-	0,00010
12	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,00775	-	0,00775	-	-	-	0,00007	-	0,00007
13	Bàn là	Chiếc	0,00649	0,00649	-	0,00096	0,00096	-	-	-	-
14	Bàn làm việc	Chiếc	0,00674	-	0,00674	-	-	-	0,00073	-	0,00073
15	Bàn tiểu phẫu	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00021	0,00021	-
16	Bệ chậu rửa tay inox	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
17	Bếp chiên nhúng	Chiếc	0,00343	0,00343	-	0,00032	0,00032	-	-	-	-
18	Bếp ga	Chiếc	0,04854	0,04854	-	0,00096	0,00096	-	-	-	-
19	Bếp từ	Chiếc	0,01375	0,01375	-	0,00239	0,00239	-	-	-	-
20	Bình bơm điện	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.6. Dịch vụ chăm sóc trẻ bệnh nặng chuyển giai đoạn HIV/AIDS không tự thực hiện việc phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ) (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
21	Bình cứu hỏa	Bình	0,07612	0,06487	0,01125	0,12851	s	0,01899	0,02174	0,01853	0,00321
22	Bình ga	Bình	0,01695	0,01695	-	0,00760	0,00760	-	-	-	-
23	Bình nóng lạnh	Chiếc	0,11685	0,11685	-	0,00684	0,00684	-	0,00027	0,00027	-
24	Bình oxy	Bình	-	-	-	0,00064	0,00064	-	0,00003	0,00003	-
25	Bình phun thuốc	Bình	-	-	-	0,00027	0,00027	-	0,00002	0,00002	-
26	Bình thủy điện	Chiếc	0,05478	0,05478	-	0,00059	0,00059	-	0,00007	0,00007	-
27	Bình ủ	Chiếc	0,00568	0,00568	-	0,00159	0,00159	-	-	-	-
28	Bộ Đàm	Chiếc	-	-	-	0,00052	0,00052	-	-	-	-
29	Bộ kích điện	Chiếc	0,00328	0,00328	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
30	Lưu điện	Chiếc	0,02109	0,02109	-	0,00130	0,00130	-	0,00004	0,00004	-
31	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00604	0,00520	0,00084	0,00267	-	0,00267	0,00313	0,00270	0,00043
32	Bệt vệ sinh	Chiếc	0,05287	0,05287	-	0,00592	0,00592	-	0,00026	0,00026	-
33	Bồn ngâm chân	Chiếc	0,01132	0,01132	-	-	-	-	0,00007	0,00007	-
34	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,00141	-	0,00141	0,00362	-	0,00362	0,00052	-	0,00052
35	Cáng y tế	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
36	Cáp micro	Chiếc	0,00423	-	0,00423	-	-	-	0,00028	-	0,00028
37	Cân sức khỏe	Chiếc	0,00332	0,00332	-	0,00030	0,00030	-	0,00002	0,00002	-
38	Cân thực phẩm	Chiếc	0,00166	0,00166	-	0,00063	0,00063	-	-	-	-
39	Chạn bát	Chiếc	0,01101	0,01101	-	-	-	-	-	-	-
40	Cầu là	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00128	0,00128	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.6. Dịch vụ chăm sóc trẻ bệnh nặng chuyển giai đoạn HIV/AIDS không tự thực hiện việc phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ) (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
41	Cây là hơi nước	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
42	Cây nước nóng lạnh	Chiếc	0,03554	0,03554	-	0,00303	0,00303	-	0,00018	0,00018	-
43	Chậu cánh	Chiếc	0,00076	-	0,00076	0,32128	0,28660	0,03468	0,00366	-	0,00366
44	Chậu rửa tay inox	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00303	0,00303	-	0,00011	0,00011	-
45	Công tơ điện	Chiếc	0,00816	0,00816	-	0,00053	0,00053	-	0,00008	0,00008	-
46	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,00249	-	0,00249	0,06426	0,05218	0,01207	0,00163	-	0,00163
47	Dụng cụ đựng, hũ rác thải y tế	Chiếc	-	-	-	0,00029	0,00029	-	0,00002	0,00002	-
48	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,01969	0,01798	0,00171	-	-	-	0,00011	-	0,00011
49	Đầu nối mạng	Chiếc	0,04675	0,04367	0,00307	0,04226	-	0,04226	0,08220	0,07679	0,00541
50	Đèn bắt côn trùng	Chiếc	0,03411	0,03411	-	0,00319	0,00319	-	0,00014	0,00014	-
51	Ghế băng chờ	Chiếc	-	-	-	0,00063	0,00063	-	-	-	-
52	Ghế cho đối tượng	Chiếc	1,21661	1,21661	-	0,01645	0,01645	-	0,00240	0,00240	-
53	Ghế hội trường	Chiếc	0,10675	-	0,10675	0,03404	-	0,03404	0,00870	-	0,00870
54	Ghế làm việc	Chiếc	0,01660	-	0,01660	-	-	-	0,00288	-	0,00288
55	Giá để giày dép, đồ chơi	Chiếc	0,02622	0,02622	-	0,00318	0,00318	-	-	-	-
56	Giá để tài liệu	Chiếc	0,00163	-	0,00163	0,00367	-	0,00367	0,00475	0,00407	0,00068
57	Giá để thực phẩm, hàng hóa	Chiếc	0,04019	0,04019	-	0,00061	0,00061	-	-	-	-
58	Giá đỡ chậu	Chiếc	0,00003	0,00003	-	-	-	-	-	-	-
59	Giường	Chiếc	0,85504	0,85504	-	0,01644	0,01644	-	0,00093	0,00093	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.6. Dịch vụ chăm sóc trẻ bệnh nặng chuyển giai đoạn HIV/AIDS không tự thực hiện việc phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ) (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
60	Kéo đa năng	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00319	0,00319	-	0,00011	0,00011	-
61	Két sắt	Chiếc	0,00048	-	0,00048	-	-	-	0,00016	-	0,00016
62	Kệ, Giá đỡ các loại	Chiếc	0,03164	0,03164	-	0,00306	0,00306	-	0,00012	0,00012	-
63	Khung rèm	Chiếc	0,01371	0,01371	-	0,02041	0,02041	-	0,00067	0,00067	-
64	Lò vi sóng	Chiếc	0,01040	0,01040	-	0,00031	0,00031	-	-	-	-
65	Loa, loa di động	Chiếc	-	-	-	0,00031	0,00031	-	-	-	-
66	Máy bắt vít	Chiếc	-	-	-	0,00026	0,00026	-	-	-	-
67	Máy cắt cỏ	Chiếc	-	-	-	0,00030	0,00030	-	-	-	-
68	Máy ép chậm	Chiếc	0,00657	0,00657	-	0,00031	0,00031	-	-	-	-
69	Máy gọt vỏ củ quả	Chiếc	0,00257	0,00257	-	0,00030	0,00030	-	-	-	-
70	Máy hút ẩm	Chiếc	-	-	-	0,00218	0,00218	-	-	-	-
71	Máy hút bụi	Chiếc	-	-	-	0,00026	0,00026	-	0,00001	0,00001	-
72	Máy in	Chiếc	0,00446	-	0,00446	0,01928	0,01662	0,00265	0,00118	-	0,00118
73	Máy đếm tiền	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	-	0,00000
74	Máy đo huyết áp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
75	Máy ghi âm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	-	0,00001
76	Máy xay sinh tố	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
77	Máy khoan sỏi chứng từ	Chiếc	0,00005	-	0,00005	-	-	-	0,00002	-	0,00002
78	Máy mài dao	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00032	0,00032	-	-	-	-
79	Máy mát xa chân	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.6. Dịch vụ chăm sóc trẻ bệnh nặng chuyển giai đoạn HIV/AIDS không tự thực hiện việc phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ) (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
80	Máy nướng thịt	Chiếc	0,00122	0,00122	-	0,00029	0,00029	-	-	-	-
81	Máy phun rửa áp lực	Chiếc	-	-	-	0,00031	0,00031	-	-	-	-
82	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,00042	-	0,00042	0,00643	0,00527	0,00116	0,00015	-	0,00015
83	Máy tăng áp	Chiếc	-	-	-	0,00241	0,00241	-	-	-	-
84	Máy tính bảng	Chiếc	0,00076	-	0,00076	0,00503	-	0,00503	0,00085	-	0,00085
85	Máy Vật lông gà Vịt	Chiếc	0,00269	0,00269	-	0,00032	0,00032	-	-	-	-
86	Máy xay cầm tay	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00064	0,00064	-	-	-	-
87	Máy xay công nghiệp	Chiếc	0,02615	0,02615	-	0,00029	0,00029	-	-	-	-
88	Micro	Chiếc	0,00687	-	0,00687	0,00132	-	0,00132	0,00066	-	0,00066
89	Nồi chiên không dầu	Chiếc	0,00622	0,00622	-	0,00031	0,00031	-	-	-	-
90	Nồi hấp dụng cụ y tế	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00101	0,00101	-
91	Phích nước	Chiếc	0,00025	0,00025	-	0,00154	0,00154	-	0,00008	0,00008	-
92	Quạt cây	Chiếc	0,09576	0,09576	-	0,00977	0,00977	-	0,00045	0,00045	-
93	Quạt hộp	Chiếc	0,00780	0,00780	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
94	Quạt treo tường	Chiếc	0,25592	0,25592	-	0,00615	0,00615	-	0,00036	0,00036	-
95	Quạt công nghiệp	Chiếc	0,02472	0,02472	-	0,00152	0,00152	-	0,00008	0,00008	-
96	Quạt hơi nước	Chiếc	0,06019	0,06019	-	0,00307	0,00307	-	0,00013	0,00013	-
97	Quạt hút mùi	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00032	0,00032	-	0,00001	0,00001	-
98	Đèn sưởi	Chiếc	-	-	-	0,00062	0,00062	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.6. Dịch vụ chăm sóc trẻ bệnh nặng chuyển giai đoạn HIV/AIDS không tự thực hiện việc phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ) (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
99	Quạt thông gió	Chiếc	0,00541	0,00541	-	0,00252	0,00252	-	0,00010	0,00010	-
100	Quạt trần	Chiếc	0,37350	0,37350	-	0,02420	0,02420	-	0,00100	0,00100	-
101	Sạc ác quy	Chiếc	-	-	-	0,00578	0,00578	-	-	-	-
102	Tủ đầu giường	Chiếc	0,06820	0,06820	-	-	-	-	0,00009	0,00009	-
103	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,00655	0,00577	0,00078	0,07711	0,06794	0,00917	0,00927	0,00817	0,00110
104	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,00046	-	0,00046	0,00080	-	0,00080	0,00010	-	0,00010
105	Tủ đông	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
106	Tủ đựng cốc chén	Chiếc	0,00866	0,00866	-	0,00273	0,00273	-	0,00010	0,00010	-
107	Tủ đựng dụng cụ Y tế	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00026	0,00026	-
108	Tủ đựng giày dép	Chiếc	0,02285	0,02285	-	-	-	-	-	-	-
109	Tủ đựng sách, tài liệu	Chiếc	0,09398	0,09398	-	0,00146	0,00146	-	-	-	-
110	Tủ sấy quần áo	Chiếc	0,00049	0,00049	-	0,00257	0,00257	-	-	-	-
111	Xe cải tiến giao nhận đồ	Chiếc	-	-	-	0,00059	0,00059	-	-	-	-
112	Xe cáng đẩy bệnh nhân	Chiếc	-	-	-	0,00032	0,00032	-	0,00008	0,00008	-
113	Xe đạp	Chiếc	0,02802	0,02802	-	0,00189	0,00189	-	-	-	-
114	Xe đạp điện	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00578	0,00578	-	-	-	-
115	Xe đẩy thực phẩm, hàng hóa	Chiếc	-	-	-	0,00031	0,00031	-	-	-	-
116	Xe đẩy dụng cụ y tế	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
117	Xe lăn	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00008	0,00008	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.6. Dịch vụ chăm sóc trẻ bệnh nặng chuyển giai đoạn HIV/AIDS không tự thực hiện việc phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ) (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
118	Xe rửa	Chiếc	-	-	-	0,00059	0,00059	-	-	-	-
119	Máy phun thuốc phòng dịch công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
120	Ti vi chế độ Full HD	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
121	Chậu nhôm	Chiếc	0,00014	0,00014	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
122	Cân điện tử bàn 30kg	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
123	Cân sức khỏe và phân tích cơ thể	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
124	Bình thái dương năng công suất nhỏ	Chiếc	0,00044	0,00044	-	-	-	-	-	-	-
125	Máy bơm nước 750KW	Chiếc	0,00003	0,00003	-	-	-	-	-	-	-
126	Máy giặt công suất nhỏ	Chiếc	0,00008	0,00008	-	-	-	-	-	-	-
127	Dụng cụ tiểu phẫu	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)			5.3. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00003	-	0,00003	-	-	-	0,00334	0,00318	0,00016
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,00479	-	0,00479	-	-	-	0,00515	0,00429	0,00086
3	Bàn cho đối tượng	Chiếc	0,00077	0,00077	-	-	-	-	1,58576	1,58576	-
4	Bàn ghế đá	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,11459	0,11459	-
5	Bàn ghế hội trường	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,01149	0,01149	-
6	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,25502	0,20711	0,04792	0,00224	-	0,00224	0,20137	0,16353	0,03784
7	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,01030	-	0,01030	0,00224	-	0,00224	0,27599	0,22413	0,05186
8	Bàn ghế giáo viên	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,00018	0,00018	-
9	Bàn ghế học sinh	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,00050	0,00050	-
10	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,00224	-	0,00224	-	-	-	0,01730	0,01405	0,00325
11	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,00319	-	0,00319	-	-	-	0,34697	0,30925	0,03772
12	Bàn làm việc	Chiếc	0,02977	-	0,02977	-	-	-	0,41485	0,35339	0,06146
13	Bảng cắm đồ dùng dạy học	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00600	0,00600	-
14	Bệ chậu rửa tay inox	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00004	0,00004	-
15	Bình bơm điện	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00004	0,00004	-
16	Bình cứu hỏa	Bình	0,24789	0,21126	0,03663	0,00352	-	0,00352	0,16844	0,14355	0,02489
17	Bình khí CO2	Bình	-	-	-	-	-	-	0,00005	0,00005	-
18	Bình nóng lạnh	Chiếc	0,00015	0,00015	-	-	-	-	0,24519	0,24519	-
19	Bình oxy	Bình	0,00004	0,00004	-	-	-	-	-	-	-
20	Bình phun thuốc	Bình	-	-	-	-	-	-	0,02710	0,02710	-
21	Bình thủy điện	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,16443	0,16443	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)			5.3. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
22	Bình ủ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,03421	0,03421	-
23	Bộ Đàm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00025	0,00025	-
24	Bộ kích điện	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,01454	0,01454	-
25	Lưu điện	Chiếc	-	-	-	0,00024	0,00024	-	0,00537	0,00537	-
26	Bộ phát wifi	Chiếc	0,01955	0,01684	0,00271	0,00049	-	0,00049	0,05587	0,04813	0,00774
27	Bệt vệ sinh	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,31702	0,31702	-
28	Bồn chứa Inox	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00004	0,00004	-
29	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,00305	-	0,00305	0,00067	-	0,00067	0,04283	0,03478	0,00805
30	Cảng y tế	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
31	Cáp micro	Chiếc	0,01057	0,00878	0,00179	-	-	-	0,12487	0,10376	0,02112
32	Cáp tín hiệu	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,24204	0,24204	-
33	Cân sức khỏe	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
34	Cây nước nóng lạnh	Chiếc	0,00011	0,00011	-	0,00056	0,00056	-	0,17649	0,17649	-
35	Chậu cảnh	Chiếc	0,01323	-	0,01323	0,00642	-	0,00642	0,40159	0,35824	0,04335
36	Chậu rửa tay inox	Chiếc	0,00195	0,00195	-	-	-	-	0,00072	0,00072	-
37	Công tơ điện	Chiếc	-	-	-	0,00010	0,00010	-	0,01831	0,01831	-
38	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,03005	0,02440	0,00565	0,00224	-	0,00224	0,08107	0,06583	0,01523
39	Cũi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,20518	0,20518	-
40	Dụng cụ đựng, hủy rác thải y tế	Chiếc	0,00075	0,00075	-	-	-	-	-	-	-
41	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,01656	0,01512	0,00144	-	-	-	0,06809	0,06217	0,00592
42	Đầu nối mạng	Chiếc	0,01019	-	0,01019	0,00783	-	0,00783	0,46451	0,43396	0,03055

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)			5.3. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
43	Đôn gỗ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00035	0,00035	-
44	Ghế băng chờ	Chiếc	0,00009	0,00009	-	-	-	-	0,00069	0,00069	-
45	Ghế cho đối tượng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	3,80275	3,80275	-
46	Ghế hội trường	Chiếc	0,15798	-	0,15798	0,00630	-	0,00630	1,79979	1,48196	0,31783
47	Ghế làm việc	Chiếc	0,11733	-	0,11733	-	-	-	0,68759	0,57208	0,11551
48	Giá để giày dép, đồ chơi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,15700	0,15700	-
49	Giá để quần áo	Chiếc	0,00009	0,00009	-	-	-	-	-	-	-
50	Giá để tài liệu	Chiếc	0,03915	0,03356	0,00559	0,00068	-	0,00068	0,05882	0,05042	0,00840
51	Giá đỡ chậu	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00008	0,00008	-
52	Kéo đa năng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00070	0,00070	-
53	Két sắt	Chiếc	0,00113	-	0,00113	-	-	-	0,00445	-	0,00445
54	Khung tập đi	Chiếc	0,00021	0,00021	-	-	-	-	-	-	-
55	Khung rèm	Chiếc	0,00007	0,00007	-	0,00378	0,00378	-	0,08576	0,08576	-
56	Loa, loa di động	Chiếc	0,00006	0,00006	-	-	-	-	0,01186	0,01186	-
57	Máy hút âm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00092	0,00092	-
58	Máy hút bụi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00009	0,00009	-
59	Máy in	Chiếc	0,07879	0,06795	0,01084	0,00049	-	0,00049	0,15847	0,13666	0,02181
60	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00019	-	0,00019	-	-	-	0,00155	-	0,00155
61	Màn chiếu công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00073	0,00073	-
62	Máy đo huyết áp	Chiếc	0,00172	0,00172	-	-	-	-	-	-	-
63	Máy ghi âm	Chiếc	0,00326	0,00265	0,00061	-	-	-	0,01643	0,01334	0,00309

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)			5.3. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
64	Máy khoan sỏi chứng từ	Chiếc	0,00090	-	0,00090	-	-	-	0,01677	0,01362	0,00315
65	Máy hủy bơm kim tiêm	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
66	Máy lọc nước công suất nhỏ	Chiếc	0,00644	0,00644	-	-	-	-	0,00027	0,00027	-
67	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,00815	0,00668	0,00147	0,00021	-	0,00021	0,02186	0,01791	0,00394
68	Máy sưởi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,13684	0,13684	-
69	Máy tăng áp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,03275	0,03275	-
70	Máy tính bảng	Chiếc	0,01186	-	0,01186	0,00093	-	0,00093	0,01208	0,01019	0,00189
71	Micro	Chiếc	0,00173	-	0,00173	0,00024	-	0,00024	0,04112	0,03691	0,00421
72	Nồi hấp dụng cụ y tế	Chiếc	0,00008	0,00008	-	-	-	-	-	-	-
73	Phích nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00097	0,00097	-
74	Quạt cây	Chiếc	0,00073	0,00073	-	0,00181	0,00181	-	0,30636	0,30636	-
75	Quạt hộp	Chiếc	0,00004	0,00004	-	-	-	-	0,04658	0,04658	-
76	Quạt treo tường	Chiếc	0,00077	0,00077	-	0,00114	0,00114	-	0,56569	0,56569	-
77	Quạt công nghiệp	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00028	0,00028	-	0,03848	0,03848	-
78	Quạt hơi nước	Chiếc	0,00009	0,00009	-	0,00057	0,00057	-	0,14477	0,14477	-
79	Quạt hút mùi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00011	0,00011	-
80	Đèn sưởi	Chiếc	0,00010	0,00010	-	-	-	-	-	-	-
81	Quạt thông gió	Chiếc	-	-	-	0,00047	0,00047	-	-	-	-
82	Quạt trần	Chiếc	-	-	-	0,00448	0,00448	-	1,01264	1,01264	-
83	Sạc ắc quy	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00123	0,00123	-
84	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,00240	-	0,00240	0,01428	0,01258	0,00170	0,05817	0,05125	0,00691

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)			5.3. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
85	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,00042	-	0,00042	0,00015	-	0,00015	0,02205	0,01931	0,00273
86	Tủ đông	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
87	Tủ đựng cốc chén	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,05235	0,05235	-
88	Tủ đựng giày dép	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,13672	0,13672	-
89	Tủ đựng sách, tài liệu	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,11945	0,11945	-
90	Xe cải tiến giao nhận đồ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,01272	0,01272	-
91	Xe đạp	Chiếc	-	-	-	0,00035	0,00035	-	-	-	-
92	Xe đẩy dụng cụ y tế	Chiếc	0,00003	0,00003	-	-	-	-	-	-	-
93	Máy phun thuốc phòng dịch công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00007	0,00007	-
94	Máy bơm chìm giếng khoan	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00004	0,00004	-
95	Ti vi chế độ Full HD	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00014	0,00014	-
96	Đèn chiếu pha năng lượng mặt trời	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00004	0,00004	-
97	Cân sức khỏe và phân tích cơ thể	Chiếc	0,00170	0,00170	-	-	-	-	-	-	-
98	Bình Zumile 20l	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00012	0,00012	-
99	Máy bơm nước 750KW	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00007	0,00007	-
100	Xe gom rác	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00010	0,00010	-
101	Dụng cụ tiểu phẫu	Bộ	0,00213	0,00213	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	6.2. Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho trẻ tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.3.1. Dịch vụ cho trẻ đi học mầm non tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.3.2 Dịch vụ cho trẻ đi học tiểu học tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00168	0,00160	0,00008	0,00162	0,00155	0,00008	0,00205	0,00196	0,00010
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,00450	0,00375	0,00075	0,00802	0,00669	0,00133	0,01040	0,00867	0,00173
3	Bàn cho đối tượng	Chiếc	0,68284	0,68284	-	0,00002	0,00002	-	0,00293	0,00293	-
4	Bàn ghế đá	Bộ	0,03062	0,03062	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
5	Bàn ghế hội trường	Bộ	0,00492	0,00492	-	0,00002	0,00002	-	0,00050	0,00050	-
6	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,03690	0,02997	0,00693	0,07165	0,05819	0,01346	0,05711	0,04638	0,01073
7	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,04798	0,03896	0,00901	0,11982	0,09731	0,02252	0,07644	0,06208	0,01436
8	Bàn ghế giáo viên	Bộ	0,00005	0,00005	-	-	-	-	-	-	-
9	Bàn ghế học sinh	Bộ	0,00015	0,00015	-	-	-	-	-	-	-
10	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,00002	0,00002	0,00000	0,00795	0,00646	0,00149	0,00109	0,00088	0,00020
11	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,02639	0,02352	0,00287	0,20471	0,18245	0,02226	0,08182	0,07293	0,00890
12	Bàn làm việc	Chiếc	0,01167	0,00994	0,00173	0,19385	0,16513	0,02872	0,04057	0,03456	0,00601
13	Bảng cắm đồ dùng dạy học	Chiếc	0,00255	0,00255	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
14	Bệ chậu rửa tay inox	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
15	Bình bơm điện	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
16	Bình cứu hỏa	Bình	0,02930	0,02497	0,00433	0,04443	0,03787	0,00657	0,07797	0,06645	0,01152
17	Bình khí CO2	Bình	-	-	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
18	Bình nóng lạnh	Chiếc	0,09361	0,09361	-	0,00002	0,00002	-	0,00034	0,00034	-
19	Bình phun thuốc	Bình	0,00631	0,00631	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
20	Bình thủy điện	Chiếc	0,02932	0,02932	-	0,00002	0,00002	-	0,00027	0,00027	-
21	Bình ủ	Chiếc	0,00422	0,00422	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
22	Bộ Đàm	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	6.2. Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho trẻ tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.3.1. Dịch vụ cho trẻ đi học mầm non tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.3.2 Dịch vụ cho trẻ đi học tiểu học tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
23	Bộ kích điện	Chiếc	0,00622	0,00622	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
24	Lưu điện	Chiếc	0,00804	0,00804	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
25	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00599	0,00516	0,00083	0,01721	0,01482	0,00238	0,01931	0,01664	0,00268
26	Bệt vệ sinh	Chiếc	0,03816	0,03816	-	0,00002	0,00002	-	0,00053	0,00053	-
27	Bồn chứa Inox	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
28	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,00577	0,00469	0,00108	0,01674	0,01359	0,00314	0,01388	0,01127	0,00261
29	Cáp micro	Chiếc	0,04222	0,03508	0,00714	0,03325	0,02762	0,00562	0,04595	0,03818	0,00777
30	Cáp tín hiệu	Chiếc	0,10386	0,10386	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
31	Cây nước nóng lạnh	Chiếc	0,04614	0,04614	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
32	Chậu cảnh	Chiếc	0,04094	0,03652	0,00442	0,21640	0,19304	0,02336	0,04339	0,03871	0,00468
33	Chậu rửa tay inox	Chiếc	0,00038	0,00038	-	0,00002	0,00002	-	0,00033	0,00033	-
34	Công tơ điện	Chiếc	0,00409	0,00409	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
35	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,01583	0,01286	0,00298	0,02465	0,02002	0,00463	0,03263	0,02650	0,00613
36	Cũi	Chiếc	0,02430	0,02430	-	-	-	-	-	-	-
37	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,01241	0,01134	0,00108	0,02355	0,02151	0,00205	0,02636	0,02407	0,00229
38	Đầu nối mạng	Chiếc	0,11049	0,10322	0,00727	0,16591	0,15499	0,01091	0,18301	0,17097	0,01204
39	Đôn gỗ	Chiếc	0,00049	0,00049	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
40	Ghế băng chờ	Chiếc	0,00019	0,00019	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
41	Ghế cho đối tượng	Chiếc	1,59192	1,59192	-	0,00002	0,00002	-	0,00429	0,00429	-
42	Ghế hội trường	Chiếc	0,35188	0,28974	0,06214	0,94111	0,77492	0,16619	0,78223	0,64410	0,13813
43	Ghế làm việc	Chiếc	0,02238	0,01862	0,00376	0,29292	0,24372	0,04921	0,07263	0,06043	0,01220
44	Giá để giày dép, đồ chơi	Chiếc	0,01894	0,01894	-	0,00002	0,00002	-	0,00086	0,00086	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	6.2. Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho trẻ tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.3.1. Dịch vụ cho trẻ đi học mầm non tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.3.2 Dịch vụ cho trẻ đi học tiểu học tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
45	Giá để tài liệu	Chiếc	0,01609	0,01380	0,00230	0,01621	0,01389	0,00231	0,02096	0,01796	0,00299
46	Giá đỡ chậu	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	0,00035	0,00035	-
47	Kéo đa năng	Chiếc	0,00039	0,00039	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
48	Kết sắt	Chiếc	0,00020	-	0,00020	0,00181	-	0,00181	0,00058	-	0,00058
49	Khung rèm	Chiếc	0,01216	0,01216	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
50	Loa, loa di động	Chiếc	0,00504	0,00504	-	0,00002	0,00002	-	0,00003	0,00003	-
51	Máy hút ẩm	Chiếc	0,00083	0,00083	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
52	Máy hút bụi	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
53	Máy in	Chiếc	0,01976	0,01704	0,00272	0,07124	0,06143	0,00980	0,04221	0,03640	0,00581
54	Máy đếm tiền	Chiếc	-	-	-	0,00074	-	0,00074	-	-	-
55	Màn chiếu công suất nhỏ	Chiếc	0,00108	0,00108	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
56	Máy ghi âm	Chiếc	-	-	-	0,00790	0,00642	0,00149	-	-	-
57	Máy khoan sô chứng từ	Chiếc	0,00004	0,00003	0,00001	0,00796	0,00646	0,00150	0,00012	0,00010	0,00002
58	Máy lọc nước công suất nhỏ	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
59	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,00258	0,00211	0,00047	0,01080	0,00885	0,00195	0,00418	0,00343	0,00075
60	Máy sưởi	Chiếc	0,01622	0,01622	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
61	Máy tăng áp	Chiếc	0,00411	0,00411	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
62	Máy tính bảng	Chiếc	0,00418	0,00352	0,00065	0,00600	0,00506	0,00094	0,00459	0,00387	0,00072
63	Micro	Chiếc	0,02958	0,02655	0,00303	0,04906	0,04403	0,00502	0,06641	0,05961	0,00680
64	Phích nước	Chiếc	0,00046	0,00046	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
65	Quạt cây	Chiếc	0,05322	0,05322	-	0,00002	0,00002	-	0,00014	0,00014	-
66	Quạt hộp	Chiếc	0,00554	0,00554	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	6.2. Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho trẻ tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.3.1. Dịch vụ cho trẻ đi học mầm non tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.3.2 Dịch vụ cho trẻ đi học tiểu học tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
67	Quạt treo tường	Chiếc	0,12512	0,12512	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
68	Quạt công nghiệp	Chiếc	0,02053	0,02053	-	0,00002	0,00002	-	0,00011	0,00011	-
69	Quạt hơi nước	Chiếc	0,05825	0,05825	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
70	Quạt hút mùi	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
71	Quạt trần	Chiếc	0,37828	0,37828	-	0,00002	0,00002	-	0,00098	0,00098	-
72	Sạc ắc quy	Chiếc	0,00071	0,00071	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
73	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,01432	0,01262	0,00170	0,02126	0,01873	0,00253	0,02507	0,02209	0,00298
74	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,00227	0,00199	0,00028	0,01165	0,01021	0,00145	0,00661	0,00579	0,00082
75	Tủ đựng cốc chén	Chiếc	0,00646	0,00646	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
76	Tủ đựng giày dép	Chiếc	0,01616	0,01616	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
77	Tủ đựng sách, tài liệu	Chiếc	0,04091	0,04091	-	0,00002	0,00002	-	0,00032	0,00032	-
78	Xe cải tiến giao nhận đồ	Chiếc	0,00156	0,00156	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
79	Máy phun thuốc phòng dịch công suất nhỏ	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
80	Máy bơm chìm giếng khoan	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
81	Ti vi chế độ Full HD	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
82	Đèn chiếu pha năng lượng mặt trời	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
83	Bình Zumile 20l	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
84	Máy bơm nước 750KW	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
85	Xe gom rác	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	6.3.3 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học cơ sở tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.3.4 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học phổ thông tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.3.5 Hỗ trợ học nghề, cao đẳng, đại học (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00256	0,00244	0,00012	0,00067	0,00064	0,00003	0,00083	0,00079	0,00004
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,02280	0,01900	0,00379	0,00533	0,00445	0,00089	0,00195	0,00163	0,00032
3	Bàn cho đối tượng	Chiếc	0,00195	0,00195	-	0,00059	0,00059	-	0,00059	0,00059	-
4	Bàn ghế hội trường	Bộ	0,00033	0,00033	-	0,00010	0,00010	-	0,00010	0,00010	-
5	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,07085	0,05754	0,01331	0,05078	0,04124	0,00954	0,02722	0,02211	0,00512
6	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,07094	0,05761	0,01333	0,03752	0,03047	0,00705	0,02958	0,02402	0,00556
7	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,00073	0,00059	0,00014	0,00022	0,00018	0,00004	0,00022	0,00018	0,00004
8	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,14578	0,12993	0,01585	0,03529	0,03146	0,00384	0,01585	0,01413	0,00172
9	Bàn làm việc	Chiếc	0,06622	0,05641	0,00981	0,03018	0,02571	0,00447	0,01347	0,01148	0,00200
10	Bình cứu hỏa	Bình	0,13486	0,11493	0,01993	0,12124	0,10333	0,01792	0,04225	0,03601	0,00624
11	Bình nóng lạnh	Chiếc	0,00022	0,00022	-	0,00007	0,00007	-	0,00007	0,00007	-
12	Bình thủy điện	Chiếc	0,00018	0,00018	-	0,00005	0,00005	-	0,00005	0,00005	-
13	Bộ phát wifi	Chiếc	0,03009	0,02592	0,00417	0,02742	0,02362	0,00380	0,01058	0,00911	0,00147
14	Bệt vệ sinh	Chiếc	0,00036	0,00036	-	0,00011	0,00011	-	0,00011	0,00011	-
15	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,02640	0,02144	0,00496	0,02023	0,01643	0,00380	0,00675	0,00548	0,00127
16	Cáp micro	Chiếc	0,03690	0,03066	0,00624	0,02487	0,02066	0,00421	0,02751	0,02286	0,00465
17	Chậu cảnh	Chiếc	0,14792	0,13195	0,01597	0,12313	0,10984	0,01329	0,01763	0,01572	0,00190
18	Chậu rửa tay inox	Chiếc	0,00022	0,00022	-	0,00007	0,00007	-	0,00007	0,00007	-
19	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,07100	0,05766	0,01334	0,06203	0,05037	0,01166	0,01878	0,01525	0,00353
20	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,04428	0,04043	0,00385	0,02598	0,02372	0,00226	0,01192	0,01088	0,00104
21	Đầu nối mạng	Chiếc	0,46079	0,43049	0,03030	0,41749	0,39003	0,02746	0,10137	0,09470	0,00667

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	6.3.3 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học cơ sở tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.3.4 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học phổ thông tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.3.5. Hỗ trợ học nghề, cao đẳng, đại học (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
22	Ghế cho đối tượng	Chiếc	0,00286	0,00286	-	0,00086	0,00086	-	0,00086	0,00086	-
23	Ghế hội trường	Chiếc	1,21770	1,00266	0,21503	0,49184	0,40499	0,08685	0,26883	0,22136	0,04747
24	Ghế làm việc	Chiếc	0,10932	0,09095	0,01836	0,07285	0,06061	0,01224	0,03897	0,03242	0,00655
25	Giá để giày dép, đồ chơi	Chiếc	0,00057	0,00057	-	0,00017	0,00017	-	0,00017	0,00017	-
26	Giá để tài liệu	Chiếc	0,03054	0,02618	0,00436	0,02572	0,02205	0,00367	0,01238	0,01062	0,00177
27	Giá đỡ chậu	Chiếc	0,00023	0,00023	-	0,00007	0,00007	-	0,00007	0,00007	-
28	Kết sắt	Chiếc	0,00101	-	0,00101	0,00078	-	0,00078	0,00034	-	0,00034
29	Loa, loa di động	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
30	Máy in	Chiếc	0,05995	0,05170	0,00825	0,03110	0,02682	0,00428	0,01654	0,01426	0,00228
31	Máy khoan số chứng từ	Chiếc	0,00008	0,00007	0,00002	0,00014	0,00011	0,00003	0,00014	0,00011	0,00003
32	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,00636	0,00522	0,00115	0,00355	0,00291	0,00064	0,00160	0,00131	0,00029
33	Máy tính bảng	Chiếc	0,01496	0,01262	0,00234	0,01259	0,01062	0,00197	0,00204	0,00172	0,00032
34	Micro	Chiếc	0,13712	0,12308	0,01404	0,04318	0,03876	0,00442	0,01683	0,01511	0,00172
35	Quạt cây	Chiếc	0,00009	0,00009	-	0,00003	0,00003	-	0,00003	0,00003	-
36	Quạt công nghiệp	Chiếc	0,00007	0,00007	-	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-
37	Quạt trần	Chiếc	0,00065	0,00065	-	0,00020	0,00020	-	0,00020	0,00020	-
38	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,05736	0,05055	0,00682	0,05355	0,04718	0,00637	0,01561	0,01376	0,00186
39	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,01176	0,01030	0,00146	0,00594	0,00521	0,00074	0,00194	0,00170	0,00024
40	Tủ đựng sách, tài liệu	Chiếc	0,00021	0,00021	-	0,00006	0,00006	-	0,00006	0,00006	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	6.4. Giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng trẻ em và người chưa thành niên (tính trên 1 lớp)			6.5. Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.6. Dịch vụ hướng nghiệp, học nghề (tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,01828	0,01742	0,00086	-	-	-	0,06424	0,06123	0,00302
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,18648	0,15545	0,03104	-	-	-	0,19446	0,16210	0,03236
3	Bàn cho đối tượng	Chiếc	0,04951	0,04951	-	-	-	-	0,13387	0,13387	-
4	Bàn ghế hội trường	Bộ	0,03595	0,03595	-	-	-	-	0,02284	0,02284	-
5	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,71448	0,58023	0,13425	0,27844	0,22612	0,05232	2,53867	2,06166	0,47702
6	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,50850	0,41295	0,09555	0,27844	0,22612	0,05232	2,39464	1,94469	0,44995
7	Giường gội đầu	chiếc	0,00027	0,00027	-	-	-	-	0,00220	0,00220	-
8	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,00861	0,00699	0,00162	-	-	-	0,12580	0,10216	0,02364
9	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	1,09047	0,97191	0,11856	-	-	-	0,80924	0,72126	0,08798
10	Bàn làm việc	Chiếc	0,60276	0,51346	0,08930	-	-	-	1,22944	1,04730	0,18214
11	Bệ chậu rửa tay inox	Chiếc	0,00015	0,00015	-	-	-	-	0,00011	0,00011	-
12	Bình bơm điện	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
13	Bình cứu hỏa	Bình	1,55452	1,32479	0,22973	0,55689	0,47459	0,08230	3,62157	3,08637	0,53519
14	Bình khí CO2	Bình	0,04304	0,04304	-	-	-	-	0,02491	0,02491	-
15	Bình nóng lạnh	Chiếc	0,03485	0,03485	-	-	-	-	0,02935	0,02935	-
16	Bình phun thuốc	Bình	0,00212	0,00212	-	-	-	-	0,00197	0,00197	-
17	Bình thủy điện	Chiếc	0,00524	0,00524	-	-	-	-	0,00940	0,00940	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	6.4. Giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng trẻ em và người chưa thành niên (tính trên 1 lớp)			6.5. Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.6. Dịch vụ hướng nghiệp, học nghề (tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
18	Bình ủ	Chiếc	0,00431	0,00431	-	-	-	-	0,00415	0,00415	-
19	Bộ Đàm	Chiếc	0,00127	0,00127	-	-	-	-	0,00334	0,00334	-
20	Bộ kích điện	Chiếc	0,00274	0,00274	-	-	-	-	0,00188	0,00188	-
21	Lưu điện	Chiếc	0,00214	0,00214	-	-	-	-	0,00452	0,00452	-
22	Bộ phát wifi	Chiếc	0,29500	0,25412	0,04088	0,08353	0,07196	0,01158	0,62179	0,53562	0,08617
23	Bệt vệ sinh	Chiếc	0,03390	0,03390	-	-	-	-	0,02867	0,02867	-
24	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,31346	0,25456	0,05890	0,08353	0,06784	0,01570	0,49140	0,39906	0,09233
25	Cáp micro	Chiếc	0,20958	0,17414	0,03544	-	-	-	0,59976	0,49834	0,10143
26	Cáp tín hiệu	Chiếc	0,00367	0,00367	-	-	-	-	0,00458	0,00458	-
27	Cây nước nóng lạnh	Chiếc	0,01925	0,01925	-	-	-	-	0,01647	0,01647	-
28	Chậu cảnh	Chiếc	1,70114	1,51751	0,18363	1,39221	1,24194	0,15028	5,33165	4,75614	0,57551
29	Chậu rửa tay inox	Chiếc	0,00612	0,00612	-	-	-	-	0,01567	0,01567	-
30	Công tơ điện	Chiếc	0,01868	0,01868	-	-	-	-	0,01435	0,01435	-
31	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,82311	0,66845	0,15466	0,27844	0,22612	0,05232	1,49157	1,21130	0,28027
32	Cũi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
33	Cửa sắt	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,02583	0,02583	-
34	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,70716	0,64571	0,06146	-	-	-	0,28786	0,26284	0,02502
35	Đầu nối mạng	Chiếc	6,77696	6,33128	0,44569	2,78443	2,60131	0,18312	12,45027	11,63147	0,81879

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	6.4. Giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng trẻ em và người chưa thành niên (tính trên 1 lớp)			6.5. Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.6. Dịch vụ hướng nghiệp, học nghề (tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
36	Ghế băng chờ	Chiếc	0,01733	0,01733	-	-	-	-	0,01102	0,01102	-
37	Ghế cho đối tượng	Chiếc	0,25114	0,25114	-	-	-	-	0,35964	0,35964	-
38	Ghế hội trường	Chiếc	10,60747	8,73428	1,87318	0,83533	0,68782	0,14751	13,29222	10,94493	2,34729
39	Ghế làm việc	Chiếc	1,28525	1,06935	0,21591	-	-	-	3,29928	2,74505	0,55424
40	Giá để tài liệu	Chiếc	0,41275	0,35380	0,05894	0,11138	0,09547	0,01591	0,80860	0,69313	0,11547
41	Giá đỡ chậu	Chiếc	0,00131	0,00131	-	-	-	-	0,00845	0,00845	-
42	Kéo đa năng	Chiếc	0,00491	0,00491	-	-	-	-	0,00865	0,00865	-
43	Kết sắt	Chiếc	0,02427	-	0,02427	-	-	-	0,01827	-	0,01827
44	Khung rèm	Chiếc	0,02999	0,02999	-	-	-	-	0,05245	0,05245	-
45	Loa, loa di động	Chiếc	0,00237	0,00237	-	-	-	-	0,00266	0,00266	-
46	Máy bắt vít	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00077	0,00077	-
47	Máy cắt cỏ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00078	0,00078	-
48	Máy hút âm	Chiếc	0,00644	0,00644	-	-	-	-	0,00563	0,00563	-
49	Máy hút bụi	Chiếc	0,00046	0,00046	-	-	-	-	0,00100	0,00100	-
50	Máy in	Chiếc	1,49300	1,28752	0,20548	0,08353	0,07204	0,01150	1,59539	1,37582	0,21957
51	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00235	-	0,00235	-	-	-	0,00248	-	0,00248
52	Màn chiếu công suất nhỏ	Chiếc	0,00151	0,00151	-	-	-	-	0,00077	0,00077	-
53	Máy ghi âm	Chiếc	0,00670	0,00544	0,00126	-	-	-	0,04859	0,03946	0,00913

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	6.4. Giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng trẻ em và người chưa thành niên (tính trên 1 lớp)			6.5. Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.6. Dịch vụ hướng nghiệp, học nghề (tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
54	Máy khoan bê tông	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00135	0,00135	-
55	Máy khoan sỏi chứng từ	Chiếc	0,02861	0,02323	0,00538	-	-	-	0,03779	0,03069	0,00710
56	Máy lọc nước công suất nhỏ	Chiếc	0,00952	0,00952	-	-	-	-	0,00143	0,00143	-
57	Máy nén khí	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00359	0,00359	-
58	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,06282	0,05149	0,01133	0,02784	0,02282	0,00502	0,17477	0,14325	0,03153
59	Máy sủi	Chiếc	0,00383	0,00383	-	-	-	-	0,00005	0,00005	-
60	Máy tăng áp	Chiếc	0,01567	0,01567	-	-	-	-	0,01426	0,01426	-
61	Máy tính bảng	Chiếc	0,35409	0,29865	0,05544	0,13922	0,11742	0,02180	1,75132	1,47709	0,27423
62	Micro	Chiếc	2,18162	1,95826	0,22336	0,05569	0,04999	0,00570	1,09087	0,97918	0,11168
63	Phích nước	Chiếc	0,02035	0,02035	-	-	-	-	0,00408	0,00408	-
64	Quạt cây	Chiếc	0,02249	0,02249	-	-	-	-	0,03552	0,03552	-
65	Quạt hộp	Chiếc	0,00374	0,00374	-	-	-	-	0,00049	0,00049	-
66	Quạt treo tường	Chiếc	0,04906	0,04906	-	-	-	-	0,01927	0,01927	-
67	Quạt công nghiệp	Chiếc	0,02169	0,02169	-	-	-	-	0,01930	0,01930	-
68	Quạt hơi nước	Chiếc	0,01670	0,01670	-	-	-	-	0,01644	0,01644	-
69	Quạt thông gió	Chiếc	0,02340	0,02340	-	-	-	-	0,01193	0,01193	-
70	Quạt trần	Chiếc	0,14613	0,14613	-	-	-	-	0,10790	0,10790	-
71	Sạc ắc quy	Chiếc	0,00844	0,00844	-	-	-	-	0,01481	0,01481	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	6.4. Giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng trẻ em và người chưa thành niên (tính trên 1 lớp)			6.5. Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.6. Dịch vụ hướng nghiệp, học nghề (tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
72	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,73146	0,64451	0,08695	0,33413	0,29441	0,03972	1,49938	1,32114	0,17824
73	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,10289	0,09013	0,01276	0,02784	0,02439	0,00345	0,18168	0,15915	0,02253
74	Tủ đựng cốc chén	Chiếc	0,00413	0,00413	-	-	-	-	0,00710	0,00710	-
75	Tủ đựng sách, tài liệu	Chiếc	0,04715	0,04715	-	-	-	-	0,02076	0,02076	-
76	Máy phun thuốc phòng dịch công suất nhỏ	Chiếc	0,00145	0,00145	-	-	-	-	0,00043	0,00043	-
77	Máy bơm chìm giếng khoan	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	0,00028	0,00028	-
78	Ti vi chế độ Full HD	Chiếc	0,00641	0,00641	-	-	-	-	0,00085	0,00085	-
79	Đèn chiếu pha năng lượng mặt trời	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-	0,00033	0,00033	-
80	Nồi áp suất	Chiếc	0,00147	0,00147	-	-	-	-	-	-	-
81	Bình thái dương năng công suất nhỏ	Chiếc	0,02236	0,02236	-	-	-	-	0,01233	0,01233	-
82	Bình Zumile 20l	Chiếc	0,00321	0,00321	-	-	-	-	0,00301	0,00301	-
83	Máy bơm nước 750KW	Chiếc	0,00010	0,00010	-	-	-	-	0,00059	0,00059	-
84	Máy hàn	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00011	0,00011	-
85	Mỏ hàn	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00011	0,00011	-
86	Xe gom rác	Chiếc	0,00018	0,00018	-	-	-	-	0,00105	0,00105	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	7. Dịch vụ tư vấn tâm lý (tính trên 1 lượt tư vấn)			8. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho trẻ (tính trên 1 hoạt động)			9.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	-	-	-	0,01008	0,00960	0,00047	0,00018	0,00017	0,00001
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	-	-	-	0,07819	0,06518	0,01301	0,03083	0,02570	0,00513
3	Bàn cho đối tượng	Chiếc	-	-	-	2,14011	2,14011	-	0,00050	0,00050	-
4	Bàn ghế đá	Bộ	-	-	-	0,04936	0,04936	-	0,00009	0,00009	-
5	Bàn ghế hội trường	Bộ	-	-	-	0,06446	0,06446	-	0,00015	0,00015	-
6	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,05400	0,04385	0,01015	0,60306	0,48975	0,11332	0,27900	0,22658	0,05242
7	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,05400	0,04385	0,01015	0,75596	0,61391	0,14204	0,06798	0,05520	0,01277
8	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	-	-	-	0,05393	0,04380	0,01013	0,01393	0,01131	0,00262
9	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	-	-	-	0,78523	0,69986	0,08537	0,04062	0,03620	0,00442
10	Bàn làm việc	Chiếc	-	-	-	0,68380	0,58249	0,10131	0,24593	0,20950	0,03644
11	Bệ chậu rửa tay inox	Chiếc	-	-	-	0,00036	0,00036	-	-	-	-
12	Bình bơm điện	Chiếc	-	-	-	0,00003	0,00003	-	-	-	-
13	Bình cứu hỏa	Bình	0,10799	0,09203	0,01596	0,94558	0,80584	0,13974	0,25703	0,21905	0,03798
14	Bình khí CO2	Bình	-	-	-	0,00625	0,00625	-	-	-	-
15	Bình nóng lạnh	Chiếc	-	-	-	0,41995	0,41995	-	0,00031	0,00031	-
16	Bình oxy	Bình	-	-	-	0,01080	0,01080	-	-	-	-
17	Bình phun thuốc	Bình	-	-	-	0,00955	0,00955	-	0,00001	0,00001	-
18	Bình thủy điện	Chiếc	-	-	-	0,16197	0,16197	-	0,00011	0,00011	-
19	Bình ủ	Chiếc	-	-	-	0,01300	0,01300	-	0,00007	0,00007	-
20	Bộ Đàm	Chiếc	-	-	-	0,00156	0,00156	-	-	-	-
21	Bộ kích điện	Chiếc	-	-	-	0,00734	0,00734	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	7. Dịch vụ tư vấn tâm lý (tính trên 1 lượt tư vấn)			8. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho trẻ (tính trên 1 hoạt động)			9.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
22	Lưu điện	Chiếc	-	-	-	0,08477	0,08477	-	-	-	-
23	Bộ phát wifi	Chiếc	0,01620	0,01395	0,00224	0,18336	0,15795	0,02541	0,02534	0,02182	0,00351
24	Bệt vệ sinh	Chiếc	-	-	-	0,13402	0,13402	-	0,00018	0,00018	-
25	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,01620	0,01316	0,00304	0,25232	0,20491	0,04741	0,00333	-	0,00333
26	Cáp micro	Chiếc	-	-	-	0,08102	0,06732	0,01370	0,01583	0,01315	0,00268
27	Cáp tín hiệu	Chiếc	-	-	-	0,11121	0,11121	-	-	-	-
28	Cân sức khỏe	Chiếc	-	-	-	0,01152	0,01152	-	0,00004	0,00004	-
29	Cây nước nóng lạnh	Chiếc	-	-	-	0,06626	0,06626	-	0,00002	0,00002	-
30	Chậu cảnh	Chiếc	0,26998	0,24084	0,02914	0,89441	0,79787	0,09655	0,12097	0,10792	0,01306
31	Chậu rửa tay inox	Chiếc	-	-	-	0,00619	0,00619	-	0,00007	0,00007	-
32	Công tơ điện	Chiếc	-	-	-	0,04021	0,04021	-	0,00012	0,00012	-
33	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,05400	0,04385	0,01015	0,43933	0,35678	0,08255	0,02926	0,02376	0,00550
34	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	-	-	-	0,92586	0,84540	0,08046	0,01831	0,01672	0,00159
35	Đầu nối mạng	Chiếc	0,53997	0,50446	0,03551	0,84680	0,79111	0,05569	0,16979	0,15862	0,01117
36	Ghế băng chờ	Chiếc	-	-	-	0,03786	0,03786	-	0,00020	0,00020	-
37	Ghế cho đối tượng	Chiếc	-	-	-	3,55083	3,55083	-	0,00158	0,00158	-
38	Ghế hội trường	Chiếc	0,16199	0,13338	0,02861	8,93088	7,35377	1,57711	1,05948	0,87239	0,18709
39	Ghế làm việc	Chiếc	-	-	-	1,90981	1,58899	0,32082	0,84479	0,70288	0,14191
40	Giá để giày dép, đồ chơi	Chiếc	-	-	-	0,10332	0,10332	-	0,00016	0,00016	-
41	Giá để quần áo	Chiếc	-	-	-	0,02509	0,02509	-	-	-	-
42	Giá để tài liệu	Chiếc	0,02160	0,01851	0,00308	0,07829	0,06711	0,01118	0,04764	0,04083	0,00680

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	7. Dịch vụ tư vấn tâm lý (tính trên 1 lượt tư vấn)			8. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho trẻ (tính trên 1 hoạt động)			9.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
43	Giá đỡ chậu	Chiếc	-	-	-	0,00489	0,00489	-	0,00005	0,00005	-
44	Kết sắt	Chiếc	-	-	-	0,00857	-	0,00857	0,00172	-	0,00172
45	Khung rèm	Chiếc	-	-	-	0,02044	0,02044	-	-	-	-
46	Loa, loa di động	Chiếc	-	-	-	0,00869	0,00869	-	0,00001	0,00001	-
47	Máy hút âm	Chiếc	-	-	-	0,01431	0,01431	-	0,00013	0,00013	-
48	Máy hút bụi	Chiếc	-	-	-	0,00020	0,00020	-	-	-	-
49	Máy in	Chiếc	0,01620	0,01397	0,00223	0,58446	0,50402	0,08044	0,11019	0,09503	0,01517
50	Máy đi bộ trên không	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
51	Máy đếm tiền	Chiếc	-	-	-	0,00647	-	0,00647	0,00024	-	0,00024
52	Màn chiếu công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	0,01162	0,01162	-	-	-	-
53	Máy ghi âm	Chiếc	-	-	-	0,00483	-	0,00483	0,00037	-	0,00037
54	Máy khoan sỏi chứng từ	Chiếc	-	-	-	0,01483	-	0,01483	0,00114	-	0,00114
55	Máy lọc nước công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	0,02268	0,02268	-	0,00001	0,00001	-
56	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,00540	0,00443	0,00097	0,06761	0,05541	0,01220	0,00957	0,00784	0,00173
57	Máy sưởi	Chiếc	-	-	-	0,04077	0,04077	-	0,00015	0,00015	-
58	Máy tăng áp	Chiếc	-	-	-	0,03492	0,03492	-	0,00005	0,00005	-
59	Máy tính bảng	Chiếc	0,02700	0,02277	0,00423	0,50145	0,42293	0,07852	0,07378	0,06223	0,01155
60	Micro	Chiếc	0,01080	0,00969	0,00111	0,06054	-	0,06054	0,00294	-	0,00294
61	Phích nước	Chiếc	-	-	-	0,04830	0,04830	-	0,00071	0,00071	-
62	Quạt cây	Chiếc	-	-	-	0,27793	0,27793	-	0,00026	0,00026	-
63	Quạt hộp	Chiếc	-	-	-	0,02013	0,02013	-	0,00012	0,00012	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	7. Dịch vụ tư vấn tâm lý (tính trên 1 lượt tư vấn)			8. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho trẻ (tính trên 1 hoạt động)			9.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
64	Quạt treo tường	Chiếc	-	-	-	0,86357	0,86357	-	0,00032	0,00032	-
65	Quạt công nghiệp	Chiếc	-	-	-	0,11533	0,11533	-	0,00016	0,00016	-
66	Quạt hơi nước	Chiếc	-	-	-	0,20640	0,20640	-	0,00033	0,00033	-
67	Quạt hút mùi	Chiếc	-	-	-	0,00006	0,00006	-	-	-	-
68	Quạt trần	Chiếc	-	-	-	1,29119	1,29119	-	0,00097	0,00097	-
69	Sạc ắc quy	Chiếc	-	-	-	0,00052	0,00052	-	-	-	-
70	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,06480	0,05709	0,00770	0,33999	0,29958	0,04042	0,02049	0,01806	0,00244
71	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,00540	0,00473	0,00067	0,07152	0,06265	0,00887	0,00386	0,00338	0,00048
72	Tủ đựng cốc chén	Chiếc	-	-	-	0,01238	0,01238	-	-	-	-
73	Tủ đựng giày dép	Chiếc	-	-	-	0,03060	0,03060	-	-	-	-
74	Tủ đựng sách, tài liệu	Chiếc	-	-	-	0,44089	0,44089	-	0,00032	0,00032	-
75	Xe lăn	Chiếc	-	-	-	0,24871	0,24871	-	0,00127	0,00127	-
76	Máy phun thuốc phòng dịch công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	0,00349	0,00349	-	0,00000	0,00000	-
77	Máy bơm chìm giếng khoan	Chiếc	-	-	-	0,00013	0,00013	-	-	-	-
78	Đèn chiếu pha năng lượng mặt trời	Chiếc	-	-	-	0,00119	0,00119	-	-	-	-
79	Bàn bóng bàn ngoài trời	Chiếc	-	-	-	0,00018	0,00018	-	-	-	-
80	Bình thái dương năng công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	0,00205	0,00205	-	-	-	-
81	Máy bơm nước 750KW	Chiếc	-	-	-	0,00032	0,00032	-	-	-	-
82	Xe gom rác	Chiếc	-	-	-	0,00057	0,00057	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	9.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo... (tính trên 1 lượt)			9.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng (tính trên 1 lượt)			10.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết trẻ về thăm gia đình (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00012	0,00011	0,00001	0,00078	0,00074	0,00004	0,00087	0,00083	0,00004
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,00913	0,00761	0,00152	0,01193	0,00994	0,00199	0,01198	0,00998	0,00199
3	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,12208	0,09914	0,02294	0,15498	0,12586	0,02912	0,19410	0,15763	0,03647
4	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,09766	0,07931	0,01835	0,05534	0,04494	0,01040	0,08108	0,06584	0,01523
5	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,00680	0,00552	0,00128	0,00759	0,00616	0,00143	0,00933	0,00758	0,00175
6	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,07374	0,06572	0,00802	0,06115	0,05451	0,00665	0,09145	0,08151	0,00994
7	Bàn làm việc	Chiếc	0,11333	0,09654	0,01679	0,15449	0,13161	0,02289	0,20233	0,17235	0,02998
8	Bình cứu hỏa	Bình	0,12829	0,10933	0,01896	0,18282	0,15580	0,02702	0,25455	0,21693	0,03762
9	Bộ phát wifi	Chiếc	0,01865	0,01607	0,00258	0,02129	0,01834	0,00295	0,03906	0,03364	0,00541
10	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,00217	-	0,00217	0,00313	-	0,00313	0,00573	-	0,00573
11	Cáp micro	Chiếc	0,00392	0,00325	0,00066	0,02189	0,01819	0,00370	0,05123	0,04256	0,00866
12	Chậu cảnh	Chiếc	0,05590	0,04987	0,00603	0,10319	0,09205	0,01114	0,13819	0,12328	0,01492
13	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,00698	0,00567	0,00131	0,03496	0,02839	0,00657	0,07921	0,06433	0,01488
14	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,01946	0,01777	0,00169	0,01774	0,01620	0,00154	0,04071	0,03717	0,00354
15	Đầu nối mạng	Chiếc	0,05876	0,05490	0,00386	0,19859	0,18553	0,01306	0,65049	0,60771	0,04278
16	Ghê hội trường	Chiếc	0,73752	0,60728	0,13024	0,66540	0,54790	0,11750	0,89150	0,73407	0,15743
17	Ghế làm việc	Chiếc	0,30701	0,25544	0,05157	0,42908	0,35700	0,07208	0,48502	0,40354	0,08148
18	Giá để tài liệu	Chiếc	0,01469	0,01259	0,00210	0,02927	0,02509	0,00418	0,06398	0,05485	0,00914
19	Két sắt	Chiếc	0,00084	-	0,00084	0,00192	-	0,00192	0,00446	-	0,00446
20	Máy in	Chiếc	0,07525	0,06489	0,01036	0,09196	0,07930	0,01266	0,22236	0,19176	0,03060
21	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00019	-	0,00019	0,00042	-	0,00042	0,00065	-	0,00065

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	9.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo... (tính trên 1 lượt)			9.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng (tính trên 1 lượt)			10.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết trẻ về thăm gia đình (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
22	Máy ghi âm	Chiếc	0,00029	-	0,00029	0,00068	-	0,00068	0,00091	-	0,00091
23	Máy khoan sỏi chứng từ	Chiếc	0,00059	-	0,00059	0,00113	-	0,00113	0,00152	-	0,00152
24	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,00623	0,00510	0,00112	0,00679	0,00556	0,00122	0,00843	0,00691	0,00152
25	Máy tính bảng	Chiếc	0,02488	0,02098	0,00390	0,04337	0,03658	0,00679	0,04135	0,03487	0,00647
26	Micro	Chiếc	0,00285	-	0,00285	0,00470	-	0,00470	0,01838	-	0,01838
27	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,00808	0,00712	0,00096	0,02724	0,02400	0,00324	0,05519	0,04863	0,00656
28	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,00628	0,00550	0,00078	0,00470	0,00412	0,00058	0,00871	0,00763	0,00108

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	10.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ quay trở lại cơ sở (tính trên 1 lượt)			11. Dịch vụ chuyển trẻ đến Cơ sở BTXH khác (tính trên 1 trường hợp)			12. Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00229	0,00219	0,00011	0,00572	0,00545	0,00027
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,00523	-	0,00523	0,00303	0,00252	0,00050	0,14939	0,12453	0,02486
3	Bàn cho đối tượng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00082	0,00082	-
4	Bàn ghế đá	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,00004	0,00004	-
5	Bàn ghế hội trường	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,00025	0,00025	-
6	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,27830	0,22601	0,05229	0,15675	0,12730	0,02945	1,07387	0,87209	0,20178

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	10.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ quay trở lại cơ sở (tính trên 1 lượt)			11. Dịch vụ chuyển trẻ đến Cơ sở BTXH khác (tính trên 1 trường hợp)			12. Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
7	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,05880	0,04775	0,01105	0,23738	0,19277	0,04460	0,17187	0,13957	0,03229
8	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,01175	0,00954	0,00221	0,02533	0,02057	0,00476	0,07301	0,05929	0,01372
9	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,02602	0,02319	0,00283	0,40416	0,36021	0,04394	0,17351	0,15465	0,01887
10	Bàn làm việc	Chiếc	0,23184	0,19749	0,03435	0,88602	0,75475	0,13127	0,82929	0,70643	0,12286
11	Bình cứu hỏa	Bình	0,25226	0,21498	0,03728	0,15998	0,13634	0,02364	0,97956	0,83480	0,14476
12	Bình phun thuốc	Bình	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
13	Bình thủy điện	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00011	0,00011	-
14	Bình ủ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00003	0,00003	-
15	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00299	-	0,00299	0,06104	0,05258	0,00846	0,05448	0,04693	0,00755
16	Bệt vệ sinh	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00028	0,00028	-
17	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,00293	-	0,00293	0,08517	-	0,08517	0,01401	-	0,01401
18	Cáp micro	Chiếc	0,00289	-	0,00289	0,25580	0,21255	0,04326	0,03716	0,03087	0,00628
19	Cây nước nóng lạnh	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
20	Chậu cảnh	Chiếc	0,01116	-	0,01116	1,30635	1,16534	0,14101	0,34852	0,31090	0,03762
21	Chậu rửa tay inox	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00010	0,00010	-
22	Công tơ điện	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00006	0,00006	-
23	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,00477	-	0,00477	2,12571	1,72629	0,39942	0,19198	0,15591	0,03607
24	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,00139	-	0,00139	0,06033	0,05509	0,00524	0,05799	0,05295	0,00504
25	Đầu nối mạng	Chiếc	0,00784	-	0,00784	0,96457	0,90114	0,06344	0,30753	0,28730	0,02022
26	Ghế băng chờ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00012	0,00012	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	10.2. Dịch vụ tiếp nhận trả quay trở lại cơ sở (tính trên 1 lượt)			11. Dịch vụ chuyển trả đến Cơ sở BHXH khác (tính trên 1 trường hợp)			12. Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
27	Ghế cho đối tượng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00188	0,00188	-
28	Ghê hội trường	Chiếc	0,17371	-	0,17371	1,60564	1,32210	0,28354	4,18815	3,44856	0,73959
29	Ghế làm việc	Chiếc	0,13720	-	0,13720	0,74538	0,62016	0,12521	2,92005	2,42952	0,49053
30	Giá để tài liệu	Chiếc	0,00644	-	0,00644	0,06975	0,05979	0,00996	0,15170	0,13004	0,02166
31	Kết sắt	Chiếc	0,00135	-	0,00135	0,02326	-	0,02326	0,00545	-	0,00545
32	Loa, loa di động	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
33	Máy in	Chiếc	0,01238	-	0,01238	0,34839	0,30045	0,04795	0,37398	0,32251	0,05147
34	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00019	-	0,00019	0,04004	-	0,04004	0,00220	-	0,00220
35	Máy ghi âm	Chiếc	0,00026	-	0,00026	0,01930	-	0,01930	0,00128	-	0,00128
36	Máy khoan sỏi chứng tử	Chiếc	0,00103	-	0,00103	0,08008	-	0,08008	0,00681	-	0,00681
37	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,00157	-	0,00157	0,10377	0,08505	0,01872	0,00619	-	0,00619
38	Máy tính bảng	Chiếc	0,01169	-	0,01169	2,07356	1,74888	0,32469	0,06805	-	0,06805
39	Micro	Chiếc	0,00139	-	0,00139	0,14828	-	0,14828	0,28567	0,25642	0,02925
40	Quạt cây	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00014	0,00014	-
41	Quạt treo tường	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00025	0,00025	-
42	Quạt công nghiệp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00009	0,00009	-
43	Quạt hơi nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00015	0,00015	-
44	Quạt trần	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00093	0,00093	-
45	Trống trường, trống biểu diễn	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	10.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ quay trở lại cơ sở (tính trên 1 lượt)			11. Dịch vụ chuyển trẻ đến Cơ sở BTXH khác (tính trên 1 trường hợp)			12. Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
46	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,01477	0,01302	0,00176	0,48709	0,42919	0,05790	0,05573	0,04911	0,00662
47	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,00032	-	0,00032	0,10717	0,09388	0,01329	0,01891	0,01657	0,00235
48	Tủ đựng sách, tài liệu	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00036	0,00036	-
49	Xe lăn	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00065	0,00065	-
50	Máy phun thuốc phòng dịch công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
51	Ti vi chế độ Full HD	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00003	0,00003	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	13. Dịch vụ hỗ trợ trẻ sau tái hòa nhập cộng đồng (tính trên 1 trường hợp)			14. Dịch vụ tìm gia đình thay thế cho trẻ (tính trên 1 trường hợp)			15. Dịch vụ quản lý đối tượng theo mô hình thay thế (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00895	0,00853	0,00042	0,00011	0,00010	0,00001	0,00108	0,00103	0,00005
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,05591	0,04661	0,00931	0,00132	0,00110	0,00022	0,01632	0,01360	0,00272
3	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,46073	0,37416	0,08657	0,36170	0,29373	0,06796	0,49965	0,40577	0,09389
4	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,14944	0,12136	0,02808	0,27322	0,22188	0,05134	0,28772	0,23366	0,05406
5	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,02478	0,02013	0,00466	0,00691	0,00561	0,00130	0,00165	0,00134	0,00031
6	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,00650	0,00580	0,00071	0,19013	0,16946	0,02067	0,07367	0,06566	0,00801
7	Bàn làm việc	Chiếc	0,26567	0,22631	0,03936	0,13673	0,11647	0,02026	0,20998	0,17887	0,03111

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	13. Dịch vụ hỗ trợ trẻ sau tái hòa nhập cộng đồng (tính trên 1 trường hợp)			14. Dịch vụ tìm gia đình thay thế cho trẻ (tính trên 1 trường hợp)			15. Dịch vụ quản lý đối tượng theo mô hình thay thế (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
8	Bình cứu hỏa	Bình	0,53873	0,45912	0,07961	1,37951	1,17565	0,20386	1,17558	1,00185	0,17373
9	Bộ phát wifi	Chiếc	0,04802	0,04137	0,00666	0,26449	0,22784	0,03665	0,23797	0,20499	0,03298
10	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,00903	-	0,00903	0,02332	-	0,02332	0,03369	-	0,03369
11	Cáp micro	Chiếc	0,01060	0,00880	0,00179	0,01861	0,01546	0,00315	0,15430	0,12821	0,02609
12	Chậu cảnh	Chiếc	0,59235	0,52841	0,06394	0,78333	0,69878	0,08455	1,38091	1,23185	0,14906
13	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,15587	0,12659	0,02929	0,14784	0,12006	0,02778	0,58142	0,47217	0,10925
14	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,01141	0,01042	0,00099	0,05049	0,04610	0,00439	0,18007	0,16442	0,01565
15	Đầu nối mạng	Chiếc	1,04319	0,97458	0,06861	0,37579	0,35107	0,02471	4,24861	3,96920	0,27941
16	Ghế hội trường	Chiếc	1,39323	1,14719	0,24603	7,03440	5,79219	1,24221	2,65413	2,18543	0,46870
17	Ghế làm việc	Chiếc	0,98145	0,81658	0,16487	2,41027	2,00538	0,40489	0,54124	0,45032	0,09092
18	Giá để tài liệu	Chiếc	0,08794	0,07538	0,01256	0,02257	0,01935	0,00322	0,23613	0,20241	0,03372
19	Kết sắt	Chiếc	0,00137	-	0,00137	0,00502	-	0,00502	0,00612	-	0,00612
20	Máy in	Chiếc	0,13138	0,11330	0,01808	0,32029	0,27621	0,04408	0,22213	0,19156	0,03057
21	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00045	-	0,00045	-	-	-	-	-	-
22	Máy ghi âm	Chiếc	0,00143	-	0,00143	-	-	-	-	-	-
23	Máy khoan số chứng từ	Chiếc	0,00173	-	0,00173	0,00430	-	0,00430	0,00013	-	0,00013
24	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,00357	-	0,00357	0,00987	-	0,00987	0,00540	-	0,00540
25	Máy tính bảng	Chiếc	0,05292	-	0,05292	0,01947	-	0,01947	0,02304	-	0,02304
26	Micro	Chiếc	0,04413	0,03961	0,00452	0,12463	0,11187	0,01276	0,19487	0,17492	0,01995
27	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,14083	0,12409	0,01674	0,61732	0,54394	0,07338	0,51472	0,45354	0,06119
28	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,01176	0,01030	0,00146	0,01780	0,01560	0,00221	0,04591	0,04022	0,00569

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	16. Dịch vụ giải quyết cho đối tượng làm con nuôi trong nước (tính trên 1 trường hợp)			17. Dịch vụ giải quyết cho đối tượng làm con nuôi người nước ngoài (tính trên 1 trường hợp)			18.1. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn - Trường hợp tìm được trẻ hoặc trẻ tự trở về Cơ sở (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00258	0,00246	0,00012	0,00258	0,00246	0,00012	0,01540	0,01467	0,00072
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,03129	0,02608	0,00521	0,03129	0,02608	0,00521	0,11797	0,09834	0,01963
3	Bàn cho đối tượng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00353	0,00353	-
4	Bàn ghế đá	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,00327	0,00327	-
5	Bàn ghế hội trường	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,00315	0,00315	-
6	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,50404	0,40933	0,09471	0,50404	0,40933	0,09471	2,38592	1,93761	0,44831
7	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,33742	0,27402	0,06340	0,33742	0,27402	0,06340	0,07226	0,05868	0,01358
8	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,00079	0,00064	0,00015	0,00079	0,00064	0,00015	0,01463	0,01188	0,00275
9	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,18057	0,16094	0,01963	0,18057	0,16094	0,01963	0,56505	0,50362	0,06143
10	Bàn làm việc	Chiếc	0,20767	0,17690	0,03077	0,20767	0,17690	0,03077	0,89370	0,76130	0,13240
11	Bệ chậu rửa tay inox	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00367	0,00367	-
12	Bình bơm điện	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00298	0,00298	-
13	Bình cứu hỏa	Bình	1,19414	1,01768	0,17647	1,19414	1,01768	0,17647	4,34064	3,69918	0,64146
14	Bình khí CO2	Bình	-	-	-	-	-	-	0,00343	0,00343	-
15	Bình nóng lạnh	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00355	0,00355	-
16	Bình oxy	Bình	-	-	-	-	-	-	0,00366	0,00366	-
17	Bình phun thuốc	Bình	-	-	-	-	-	-	0,00306	0,00306	-
18	Bình thủy điện	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00338	0,00338	-
19	Bình ủ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00363	0,00363	-
20	Bộ Đàm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00298	0,00298	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	16. Dịch vụ giải quyết cho đối tượng làm con nuôi trong nước (tính trên 1 trường hợp)			17. Dịch vụ giải quyết cho đối tượng làm con nuôi người nước ngoài (tính trên 1 trường hợp)			18.1. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn - Trường hợp tìm được trẻ hoặc trẻ tự trở về Cơ sở (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
21	Bộ kích điện	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00298	0,00298	-
22	Lưu điện	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00298	0,00298	-
23	Bộ phát wifi	Chiếc	0,23776	0,20481	0,03295	0,23776	0,20481	0,03295	0,21970	0,18925	0,03045
24	Bệt vệ sinh	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00338	0,00338	-
25	Bồn chứa Inox	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00332	0,00332	-
26	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,03552	-	0,03552	0,03552	-	0,03552	0,04377	-	0,04377
27	Cáp micro	Chiếc	0,13757	0,11430	0,02326	0,13757	0,11430	0,02326	0,23365	0,19413	0,03951
28	Cáp tín hiệu	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00298	0,00298	-
29	Cân sức khỏe	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00348	0,00348	-
30	Cây nước nóng lạnh	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00346	0,00346	-
31	Chậu cảnh	Chiếc	1,62254	1,44740	0,17514	1,62254	1,44740	0,17514	0,11649	0,10392	0,01257
32	Chậu rửa tay inox	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00347	0,00347	-
33	Công tơ điện	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00301	0,00301	-
34	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,60336	0,48999	0,11337	0,60336	0,48999	0,11337	0,48760	0,39598	0,09162
35	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,18415	0,16815	0,01600	0,18415	0,16815	0,01600	0,32864	0,30008	0,02856
36	Đầu nối mạng	Chiếc	4,56438	4,26420	0,30018	4,56438	4,26420	0,30018	2,30265	2,15121	0,15143
37	Ghế băng chờ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00359	0,00359	-
38	Ghế cho đối tượng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00362	0,00362	-
39	Ghế hội trường	Chiếc	3,31192	2,72706	0,58486	3,31192	2,72706	0,58486	5,55787	4,57640	0,98147
40	Ghế làm việc	Chiếc	0,49075	0,40831	0,08244	0,49075	0,40831	0,08244	1,58833	1,32151	0,26682
41	Giá để giày dép, đồ chơi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00364	0,00364	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	16. Dịch vụ giải quyết cho đối tượng làm con nuôi trong nước (tính trên 1 trường hợp)			17. Dịch vụ giải quyết cho đối tượng làm con nuôi người nước ngoài (tính trên 1 trường hợp)			18.1. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn - Trường hợp tìm được trẻ hoặc trẻ tự trở về Cơ sở (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
42	Giá để quần áo	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00365	0,00365	-
43	Giá để tài liệu	Chiếc	0,23872	0,20463	0,03409	0,23872	0,20463	0,03409	0,20137	0,17262	0,02876
44	Giá đỡ chậu	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00367	0,00367	-
45	Kết sắt	Chiếc	0,00574	-	0,00574	0,00574	-	0,00574	0,01774	-	0,01774
46	Khung rèm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00365	0,00365	-
47	Loa, loa di động	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00359	0,00359	-
48	Máy hút âm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00311	0,00311	-
49	Máy hút bụi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00298	0,00298	-
50	Máy in	Chiếc	0,24206	0,20874	0,03331	0,24206	0,20874	0,03331	0,70425	0,60733	0,09692
51	Máy đếm tiền	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00106	-	0,00106
52	Màn chiếu công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00325	0,00325	-
53	Máy ghi âm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00125	-	0,00125
54	Máy khoan sỏi chứng từ	Chiếc	0,00011	-	0,00011	0,00011	-	0,00011	0,00172	-	0,00172
55	Máy lọc nước công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00332	0,00332	-
56	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,00654	-	0,00654	0,00654	-	0,00654	0,01828	0,01498	0,00330
57	Máy sưởi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00367	0,00367	-
58	Máy tăng áp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00345	0,00345	-
59	Máy tính bảng	Chiếc	0,02595	-	0,02595	0,02595	-	0,02595	0,11932	0,10064	0,01868
60	Micro	Chiếc	0,29196	0,26207	0,02989	0,29196	0,26207	0,02989	0,06988	-	0,06988
61	Phích nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00353	0,00353	-
62	Quạt cây	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00349	0,00349	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	16. Dịch vụ giải quyết cho đối tượng làm con nuôi trong nước (tính trên 1 trường hợp)			17. Dịch vụ giải quyết cho đối tượng làm con nuôi người nước ngoài (tính trên 1 trường hợp)			18.1. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn - Trường hợp tìm được trẻ hoặc trẻ tự trở về Cơ sở (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
63	Quạt hộp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00356	0,00356	-
64	Quạt treo tường	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00351	0,00351	-
65	Quạt công nghiệp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00348	0,00348	-
66	Quạt hơi nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00351	0,00351	-
67	Quạt hút mùi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00367	0,00367	-
68	Quạt trần	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00355	0,00355	-
69	Sạc ắc quy	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00367	0,00367	-
70	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,55879	0,49236	0,06643	0,55879	0,49236	0,06643	0,28013	0,24683	0,03330
71	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,05386	0,04718	0,00668	0,05386	0,04718	0,00668	0,05156	0,04517	0,00639
72	Tủ đựng giày dép	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00367	0,00367	-
73	Tủ đựng sách, tài liệu	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00334	0,00334	-
74	Xe lăn	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00367	0,00367	-
75	Máy phun thuốc phòng dịch công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00331	0,00331	-
76	Máy bơm chìm giếng khoan	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00298	0,00298	-
77	Đèn chiếu pha năng lượng mặt trời	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00347	0,00347	-
78	Bình thái dương năng công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00367	0,00367	-
79	Xe gom rác	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00298	0,00298	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	18.2. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn - Trường hợp không tìm được trẻ (tính trên 1 trường hợp)			19.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			19.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,02058	0,01961	0,00097	0,00931	0,00887	0,00044	0,01038	0,00990	0,00049
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,16090	0,13412	0,02678	0,03768	0,03141	0,00627	0,05011	0,04177	0,00834
3	Bàn cho đối tượng	Chiếc	0,00465	0,00465	-	0,00116	0,00116	-	0,00162	0,00162	-
4	Bàn ghế đá	Bộ	0,00430	0,00430	-	0,00107	0,00107	-	0,00150	0,00150	-
5	Bàn ghế hội trường	Bộ	0,00414	0,00414	-	0,00103	0,00103	-	0,00145	0,00145	-
6	Bàn ghế làm việc	Bộ	2,25473	1,83106	0,42366	0,46809	0,38014	0,08795	0,67801	0,55061	0,12740
7	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,15102	0,12264	0,02838	0,14740	0,11971	0,02770	0,26077	0,21177	0,04900
8	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,01033	0,00839	0,00194	0,01765	0,01433	0,00332	0,03603	0,02926	0,00677
9	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,84545	0,75353	0,09192	0,23001	0,20501	0,02501	0,55770	0,49706	0,06063
10	Bàn làm việc	Chiếc	0,93150	0,79349	0,13800	0,35862	0,30549	0,05313	0,76381	0,65065	0,11316
11	Bệ chậu rửa tay inox	Chiếc	0,00482	0,00482	-	0,00120	0,00120	-	0,00169	0,00169	-
12	Bình bơm điện	Chiếc	0,00392	0,00392	-	0,00098	0,00098	-	0,00137	0,00137	-
13	Bình cứu hỏa	Bình	4,05691	3,45739	0,59953	0,79527	0,67774	0,11752	1,17325	0,99987	0,17338
14	Bình khí CO2	Bình	0,00451	0,00451	-	0,00113	0,00113	-	0,00158	0,00158	-
15	Bình nóng lạnh	Chiếc	0,00467	0,00467	-	0,00117	0,00117	-	0,00163	0,00163	-
16	Bình oxy	Bình	0,00481	0,00481	-	0,00120	0,00120	-	0,00168	0,00168	-
17	Bình phun thuốc	Bình	0,00402	0,00402	-	0,00100	0,00100	-	0,00140	0,00140	-
18	Bình thủy điện	Chiếc	0,00444	0,00444	-	0,00111	0,00111	-	0,00155	0,00155	-
19	Bình ủ	Chiếc	0,00477	0,00477	-	0,00119	0,00119	-	0,00167	0,00167	-
20	Bộ Đàm	Chiếc	0,00392	0,00392	-	0,00098	0,00098	-	0,00137	0,00137	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	18.2. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn - Trường hợp không tìm được trẻ (tính trên 1 trường hợp)			19.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			19.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
21	Bộ kích điện	Chiếc	0,00392	0,00392	-	0,00098	0,00098	-	0,00137	0,00137	-
22	Lưu điện	Chiếc	0,00392	0,00392	-	0,00098	0,00098	-	0,00137	0,00137	-
23	Bộ phát wifi	Chiếc	0,22420	0,19313	0,03107	0,10221	0,08805	0,01416	0,17738	0,15280	0,02458
24	Bệt vệ sinh	Chiếc	0,00445	0,00445	-	0,00111	0,00111	-	0,00156	0,00156	-
25	Bồn chứa Inox	Chiếc	0,00437	0,00437	-	0,00109	0,00109	-	0,00153	0,00153	-
26	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,04483	-	0,04483	0,02189	-	0,02189	0,03099	-	0,03099
27	Cáp micro	Chiếc	0,30253	0,25137	0,05116	0,19040	0,15820	0,03220	0,21132	0,17559	0,03574
28	Cáp tín hiệu	Chiếc	0,00392	0,00392	-	0,00098	0,00098	-	0,00137	0,00137	-
29	Cân sức khỏe	Chiếc	0,00457	0,00457	-	0,00114	0,00114	-	0,00160	0,00160	-
30	Cây nước nóng lạnh	Chiếc	0,00455	0,00455	-	0,00114	0,00114	-	0,00159	0,00159	-
31	Chậu cảnh	Chiếc	0,14201	0,12668	0,01533	0,21915	0,19549	0,02366	0,50058	0,44655	0,05403
32	Chậu rửa tay inox	Chiếc	0,00456	0,00456	-	0,00114	0,00114	-	0,00159	0,00159	-
33	Công tơ điện	Chiếc	0,00395	0,00395	-	0,00099	0,00099	-	0,00138	0,00138	-
34	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,48497	0,39384	0,09113	0,39656	0,32204	0,07451	0,48415	0,39318	0,09097
35	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,38057	0,34750	0,03307	0,13444	0,12276	0,01168	0,21960	0,20052	0,01908
36	Đầu nối mạng	Chiếc	2,25545	2,10712	0,14833	0,97716	0,91290	0,06426	1,59190	1,48721	0,10469
37	Ghế băng chờ	Chiếc	0,00472	0,00472	-	0,00118	0,00118	-	0,00165	0,00165	-
38	Ghế cho đối tượng	Chiếc	0,00476	0,00476	-	0,00119	0,00119	-	0,00166	0,00166	-
39	Ghế hội trường	Chiếc	7,53841	6,20720	1,33122	2,35220	1,93682	0,41538	3,90632	3,21649	0,68982
40	Ghế làm việc	Chiếc	1,63793	1,36278	0,27515	0,65915	0,54842	0,11073	1,35384	1,12641	0,22743
41	Giá để giày dép, đồ chơi	Chiếc	0,00478	0,00478	-	0,00119	0,00119	-	0,00167	0,00167	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	18.2. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn - Trường hợp không tìm được trẻ (tính trên 1 trường hợp)			19.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			19.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
42	Già để quần áo	Chiếc	0,00480	0,00480	-	0,00120	0,00120	-	0,00168	0,00168	-
43	Già để tài liệu	Chiếc	0,21433	0,18372	0,03061	0,10488	0,08990	0,01498	0,14658	0,12565	0,02093
44	Già đỡ chậu	Chiếc	0,00482	0,00482	-	0,00120	0,00120	-	0,00169	0,00169	-
45	Kết sắt	Chiếc	0,01738	-	0,01738	0,00727	-	0,00727	0,01240	-	0,01240
46	Khung rèm	Chiếc	0,00479	0,00479	-	0,00120	0,00120	-	0,00168	0,00168	-
47	Loa, loa di động	Chiếc	0,00472	0,00472	-	0,00118	0,00118	-	0,00165	0,00165	-
48	Máy hút âm	Chiếc	0,00409	0,00409	-	0,00102	0,00102	-	0,00143	0,00143	-
49	Máy hút bụi	Chiếc	0,00392	0,00392	-	0,00098	0,00098	-	0,00137	0,00137	-
50	Máy in	Chiếc	0,71257	0,61450	0,09807	0,20279	0,17488	0,02791	0,35241	0,30391	0,04850
51	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00098	-	0,00098	0,00415	-	0,00415	0,00481	-	0,00481
52	Màn chiếu công suất nhỏ	Chiếc	0,00428	0,00428	-	0,00107	0,00107	-	0,00150	0,00150	-
53	Máy ghi âm	Chiếc	0,00102	-	0,00102	0,00292	-	0,00292	0,00549	-	0,00549
54	Máy khoan số chứng từ	Chiếc	0,00138	-	0,00138	0,00824	-	0,00824	0,00952	-	0,00952
55	Máy lọc nước công suất nhỏ	Chiếc	0,00437	0,00437	-	0,00109	0,00109	-	0,00153	0,00153	-
56	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,02609	0,02139	0,00471	0,02046	0,01677	0,00369	0,03367	0,02759	0,00607
57	Máy sùi	Chiếc	0,00482	0,00482	-	0,00120	0,00120	-	0,00169	0,00169	-
58	Máy tăng áp	Chiếc	0,00453	0,00453	-	0,00113	0,00113	-	0,00158	0,00158	-
59	Máy tính bảng	Chiếc	0,05747	0,04847	0,00900	0,27617	0,23293	0,04324	0,26438	0,22298	0,04140
60	Micro	Chiếc	0,09150	-	0,09150	0,03043	-	0,03043	0,03535	-	0,03535
61	Phích nước	Chiếc	0,00464	0,00464	-	0,00116	0,00116	-	0,00162	0,00162	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	18.2. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn - Trường hợp không tìm được trẻ (tính trên 1 trường hợp)			19.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)			19.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
62	Quạt cây	Chiếc	0,00459	0,00459	-	0,00115	0,00115	-	0,00160	0,00160	-
63	Quạt hộp	Chiếc	0,00468	0,00468	-	0,00117	0,00117	-	0,00164	0,00164	-
64	Quạt treo tường	Chiếc	0,00462	0,00462	-	0,00115	0,00115	-	0,00162	0,00162	-
65	Quạt công nghiệp	Chiếc	0,00457	0,00457	-	0,00114	0,00114	-	0,00160	0,00160	-
66	Quạt hơi nước	Chiếc	0,00461	0,00461	-	0,00115	0,00115	-	0,00161	0,00161	-
67	Quạt hút mùi	Chiếc	0,00482	0,00482	-	0,00120	0,00120	-	0,00169	0,00169	-
68	Quạt trần	Chiếc	0,00466	0,00466	-	0,00116	0,00116	-	0,00163	0,00163	-
69	Sạc ắc quy	Chiếc	0,00482	0,00482	-	0,00120	0,00120	-	0,00169	0,00169	-
70	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,28602	0,25202	0,03400	0,16432	0,14479	0,01953	0,23212	0,20452	0,02759
71	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,06440	0,05641	0,00799	0,02989	0,02619	0,00371	0,05130	0,04494	0,00636
72	Tủ đựng giày dép	Chiếc	0,00482	0,00482	-	0,00120	0,00120	-	0,00169	0,00169	-
73	Tủ đựng sách, tài liệu	Chiếc	0,00439	0,00439	-	0,00109	0,00109	-	0,00153	0,00153	-
74	Xe lăn	Chiếc	0,00482	0,00482	-	-	-	-	-	-	-
75	Máy phun thuốc phòng dịch công suất nhỏ	Chiếc	0,00435	0,00435	-	0,00108	0,00108	-	0,00152	0,00152	-
76	Máy bơm chìm giếng khoan	Chiếc	0,00392	0,00392	-	0,00098	0,00098	-	0,00137	0,00137	-
77	Đèn chiếu pha năng lượng mặt trời	Chiếc	0,00456	0,00456	-	0,00114	0,00114	-	0,00159	0,00159	-
78	Bình thái dương năng công suất nhỏ	Chiếc	0,00482	0,00482	-	0,00120	0,00120	-	0,00169	0,00169	-
79	Xe gom rác	Chiếc	0,00392	0,00392	-	-	-	-	0,00137	0,00137	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	19.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			19.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			19.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,02120	0,02020	0,00100	0,01433	0,01366	0,00067	0,00022	-	0,00022
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,07792	0,06495	0,01297	0,06882	0,05737	0,01145	0,00408	-	0,00408
3	Bàn cho đối tượng	Chiếc	0,00237	0,00237	-	0,00207	0,00207	-	-	-	-
4	Bàn ghế đá	Bộ	0,00219	0,00219	-	0,00191	0,00191	-	-	-	-
5	Bàn ghế hội trường	Bộ	0,00211	0,00211	-	0,00184	0,00184	-	-	-	-
6	Bàn ghế làm việc	Bộ	1,29445	1,05122	0,24323	1,68974	1,37224	0,31750	0,59324	0,48177	0,11147
7	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,54195	0,44012	0,10183	0,34684	0,28167	0,06517	0,05645	0,04584	0,01061
8	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,10362	0,08415	0,01947	0,12771	0,10371	0,02400	0,02944	0,02391	0,00553
9	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,87451	0,77943	0,09508	0,71520	0,63744	0,07776	0,08952	0,07979	0,00973
10	Bàn làm việc	Chiếc	1,25080	1,06549	0,18531	1,17110	0,99760	0,17350	0,22330	0,19022	0,03308
11	Bệ chậu rửa tay inox	Chiếc	0,00246	0,00246	-	0,00215	0,00215	-	-	-	-
12	Bếp ga	Chiếc	0,00245	0,00245	-	0,00214	0,00214	-	-	-	-
13	Bếp từ	Chiếc	0,00229	0,00229	-	0,00200	0,00200	-	-	-	-
14	Bình bơm điện	Chiếc	0,00200	0,00200	-	0,00174	0,00174	-	-	-	-
15	Bình cứu hỏa	Bình	2,08994	1,78109	0,30885	2,84841	2,42748	0,42094	1,03000	0,87779	0,15221
16	Bình ga	Bình	0,00243	0,00243	-	0,00212	0,00212	-	-	-	-
17	Bình khí CO2	Bình	0,00230	0,00230	-	0,00201	0,00201	-	-	-	-
18	Bình nóng lạnh	Chiếc	0,00238	0,00238	-	0,00208	0,00208	-	-	-	-
19	Bình oxy	Bình	0,00245	0,00245	-	0,00214	0,00214	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	19.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			19.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			19.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
20	Bình phun thuốc	Bình	0,00205	0,00205	-	0,00179	0,00179	-	-	-	-
21	Bình thủy điện	Chiếc	0,00227	0,00227	-	0,00198	0,00198	-	-	-	-
22	Bình ủ	Chiếc	0,00243	0,00243	-	0,00212	0,00212	-	-	-	-
23	Bộ Đàm	Chiếc	0,00200	0,00200	-	0,00174	0,00174	-	-	-	-
24	Bộ kích điện	Chiếc	0,00200	0,00200	-	0,00174	0,00174	-	-	-	-
25	Lưu điện	Chiếc	0,00200	0,00200	-	0,00174	0,00174	-	-	-	-
26	Bộ phát wifi	Chiếc	0,30223	0,26035	0,04188	0,25714	0,22150	0,03563	0,06975	0,06008	0,00967
27	Bệt vệ sinh	Chiếc	0,00227	0,00227	-	0,00198	0,00198	-	-	-	-
28	Bồn chứa Inox	Chiếc	0,00223	0,00223	-	0,00194	0,00194	-	-	-	-
29	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,05272	-	0,05272	0,04485	-	0,04485	0,01284	-	0,01284
30	Cáp micro	Chiếc	0,48347	0,40171	0,08176	0,28616	0,23777	0,04839	0,01804	-	0,01804
31	Cáp tín hiệu	Chiếc	0,00200	0,00200	-	0,00174	0,00174	-	-	-	-
32	Cân sức khỏe	Chiếc	0,00233	0,00233	-	0,00204	0,00204	-	-	-	-
33	Chạn bát	Chiếc	0,00209	0,00209	-	0,00182	0,00182	-	-	-	-
34	Cây nước nóng lạnh	Chiếc	0,00232	0,00232	-	0,00203	0,00203	-	-	-	-
35	Chậu cảnh	Chiếc	0,79305	0,70744	0,08560	0,62400	0,55665	0,06736	0,04972	0,04435	0,00537
36	Chậu rửa tay inox	Chiếc	0,00233	0,00233	-	0,00203	0,00203	-	-	-	-
37	Công tơ điện	Chiếc	0,00202	0,00202	-	0,00176	0,00176	-	-	-	-
38	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,83774	0,68033	0,15741	0,61550	0,49985	0,11565	0,18432	0,14969	0,03463
39	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,37872	0,34581	0,03291	0,31079	0,28378	0,02701	0,09148	0,08353	0,00795

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	19.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			19.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			19.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
40	Đầu nối mạng	Chiếc	2,74301	2,56261	0,18039	2,31465	2,16243	0,15222	0,69812	0,65221	0,04591
41	Ghế băng chờ	Chiếc	0,00241	0,00241	-	0,00210	0,00210	-	-	-	-
42	Ghế cho đối tượng	Chiếc	0,00243	0,00243	-	0,00212	0,00212	-	-	-	-
43	Ghế hội trường	Chiếc	6,66940	5,49164	1,17776	5,30368	4,36710	0,93658	1,38960	1,14421	0,24539
44	Ghế làm việc	Chiếc	2,21342	1,84160	0,37183	2,12755	1,77015	0,35740	0,46029	0,38297	0,07732
45	Giả để giày dép, đồ chơi	Chiếc	0,00244	0,00244	-	0,00213	0,00213	-	-	-	-
46	Giả để quần áo	Chiếc	0,00245	0,00245	-	0,00214	0,00214	-	-	-	-
47	Giả để tài liệu	Chiếc	0,28372	0,24321	0,04052	0,21567	0,18487	0,03080	0,07094	0,06081	0,01013
48	Giả đồ chậu	Chiếc	0,00246	0,00246	-	0,00215	0,00215	-	-	-	-
49	Két sắt	Chiếc	0,02070	-	0,02070	0,01852	-	0,01852	0,00445	-	0,00445
50	Khung rèm	Chiếc	0,00245	0,00245	-	0,00213	0,00213	-	-	-	-
51	Loa, loa di động	Chiếc	0,00241	0,00241	-	0,00210	0,00210	-	-	-	-
52	Máy hút âm	Chiếc	0,00209	0,00209	-	0,00182	0,00182	-	-	-	-
53	Máy hút bụi	Chiếc	0,00200	0,00200	-	0,00174	0,00174	-	-	-	-
54	Máy in	Chiếc	0,61786	0,53283	0,08503	0,60675	0,52324	0,08350	0,16677	0,14382	0,02295
55	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00736	-	0,00736	0,00382	-	0,00382	0,00035	-	0,00035
56	Màn chiếu công suất nhỏ	Chiếc	0,00218	0,00218	-	0,00190	0,00190	-	-	-	-
57	Máy ghi âm	Chiếc	0,00876	-	0,00876	0,00640	-	0,00640	0,00044	-	0,00044
58	Máy khoan số chứng từ	Chiếc	0,01457	-	0,01457	0,00761	-	0,00761	0,00084	-	0,00084
59	Máy lọc nước công suất nhỏ	Chiếc	0,00223	0,00223	-	0,00194	0,00194	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	19.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			19.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			19.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
60	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,05657	0,04636	0,01020	0,03955	0,03241	0,00713	0,00098	-	0,00098
61	Máy sưởi	Chiếc	0,00246	0,00246	-	0,00215	0,00215	-	-	-	-
62	Máy tăng áp	Chiếc	0,00231	0,00231	-	0,00202	0,00202	-	-	-	-
63	Máy tính bảng	Chiếc	0,42254	0,35638	0,06616	0,24602	0,20749	0,03852	0,01206	-	0,01206
64	Micro	Chiếc	0,05579	-	0,05579	0,03757	-	0,03757	0,12955	0,11629	0,01326
65	Phích nước	Chiếc	0,00237	0,00237	-	0,00207	0,00207	-	-	-	-
66	Quạt cây	Chiếc	0,00234	0,00234	-	0,00204	0,00204	-	-	-	-
67	Quạt hộp	Chiếc	0,00239	0,00239	-	0,00208	0,00208	-	-	-	-
68	Quạt treo tường	Chiếc	0,00236	0,00236	-	0,00206	0,00206	-	-	-	-
69	Quạt công nghiệp	Chiếc	0,00233	0,00233	-	0,00204	0,00204	-	-	-	-
70	Quạt hơi nước	Chiếc	0,00235	0,00235	-	0,00205	0,00205	-	-	-	-
71	Quạt hút mùi	Chiếc	0,00246	0,00246	-	0,00215	0,00215	-	-	-	-
72	Quạt trần	Chiếc	0,00238	0,00238	-	0,00208	0,00208	-	-	-	-
73	Sạc ắc quy	Chiếc	-	0,00246	-	0,00215	0,00215	-	-	-	-
74	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,08884	0,34283	0,04625	0,30550	0,26918	0,03632	0,09252	0,08152	0,01100
75	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,00246	0,07782	0,01102	0,07447	0,06524	0,00924	0,01524	0,01335	0,00189
76	Tủ đông	Chiếc	-	0,00246	-	0,00215	0,00215	-	-	-	-
77	Tủ đựng dụng cụ Y tế	Chiếc	0,00246	-	-	-	-	-	-	-	-
78	Tủ đựng giày dép	Chiếc	0,00224	0,00246	-	0,00215	0,00215	-	-	-	-
79	Tủ đựng sách, tài liệu	Chiếc	-	0,00224	-	0,00195	0,00195	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	19.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			19.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			19.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
80	Xe tiêm đẩy	Chiếc	0,00222	-	-	-	-	-	-	-	-
81	Máy phun thuốc phòng dịch công suất nhỏ	Chiếc	0,00200	0,00222	-	0,00193	0,00193	-	-	-	-
82	Máy bơm chìm giếng khoan	Chiếc	-	0,00200	-	0,00174	0,00174	-	-	-	-
83	Ti vi chế độ Full HD	Chiếc	0,00233	-	-	-	-	-	-	-	-
84	Đèn chiếu pha năng lượng mặt trời	Chiếc	0,00242	0,00233	-	0,00203	0,00203	-	-	-	-
85	Thớt gỗ nghiền	Chiếc	0,00242	0,00242	-	0,00211	0,00211	-	-	-	-
86	Chảo nhôm công nghiệp	Chiếc	0,00244	0,00242	-	0,00211	0,00211	-	-	-	-
87	Chậu nhôm	Chiếc	0,00242	0,00244	-	0,00213	0,00213	-	-	-	-
88	Rổ inox	Chiếc	0,00242	0,00242	-	0,00211	0,00211	-	-	-	-
89	Rá inox	Chiếc	-	0,00242	-	0,00211	0,00211	-	-	-	-
90	Bàn bóng bàn ngoài trời	Chiếc	0,00242	-	-	-	-	-	-	-	-
91	Nồi áp suất	Chiếc	0,00246	0,00242	-	0,00211	0,00211	-	-	-	-
92	Bình thái dương năng công suất nhỏ	Chiếc	-	0,00246	-	0,00215	0,00215	-	-	-	-
93	Mô hàn	Chiếc	0,00200	-	-	-	-	-	-	-	-
94	Xe gom rác	Chiếc	-	0,00200	-	0,00174	0,00174	-	-	-	-

Ví dụ: Định mức sử dụng xe gom rác cho dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm – trường hợp không có thân nhân là 0,00174 giờ/chiếc/dịch vụ

TT	Danh mục	ĐVT	19.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00050	0,00048	0,00002
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,03628	0,03024	0,00604
3	Bàn cho đối tượng	Chiếc	0,19948	0,19948	-
4	Bàn ghế đá	Bộ	0,00215	0,00215	-
5	Bàn ghế hội trường	Bộ	0,00401	0,00401	-
6	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,34875	0,28322	0,06553
7	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,04157	0,03376	0,00781
8	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,02554	0,02074	0,00480
9	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,03247	0,02894	0,00353
10	Bàn làm việc	Chiếc	0,22484	0,19153	0,03331
11	Bệ chậu rửa tay inox	Chiếc	0,00003	0,00003	-
12	Bếp ga	Chiếc	0,01516	0,01516	-
13	Bếp từ	Chiếc	0,00541	0,00541	-
14	Bình cứu hỏa	Bình	0,36042	0,30716	0,05326
15	Bình ga	Bình	0,00220	0,00220	-
16	Bình khí CO2	Bình	0,00034	0,00034	-
17	Bình nóng lạnh	Chiếc	0,03814	0,03814	-
18	Bình oxy	Bình	0,00103	0,00103	-
19	Bình phun thuốc	Bình	0,00045	0,00045	-
20	Bình thủy điện	Chiếc	0,01823	0,01823	-
21	Bình ủ	Chiếc	0,00073	0,00073	-
22	Bộ Đàm	Chiếc	0,00145	0,00145	-
23	Bộ kích điện	Chiếc	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	ĐVT	19.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
24	Lưu điện	Chiếc	0,00976	0,00976	-
25	Bộ phát wifi	Chiếc	0,01327	0,01143	0,00184
26	Bệt vệ sinh	Chiếc	0,00675	0,00675	-
27	Bồn chứa Inox	Chiếc	0,00001	0,00001	-
28	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,00288	-	0,00288
29	Cáp micro	Chiếc	0,00422	0,00351	0,00071
30	Cáp tín hiệu	Chiếc	0,00009	0,00009	-
31	Cân sức khỏe	Chiếc	0,00066	0,00066	-
32	Chạn bát	Chiếc	0,00489	0,00489	-
33	Cây nước nóng lạnh	Chiếc	0,00356	0,00356	-
34	Chậu cảnh	Chiếc	0,07846	0,06999	0,00847
35	Chậu rửa tay inox	Chiếc	0,00010	0,00010	-
36	Công tơ điện	Chiếc	0,00272	0,00272	-
37	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,02093	0,01699	0,00393
38	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,01174	0,01072	0,00102
39	Đầu nối mạng	Chiếc	0,03662	0,03421	0,00241
40	Ghế băng chờ	Chiếc	0,00439	0,00439	-
41	Ghế cho đối tượng	Chiếc	0,26879	0,26879	-
42	Ghê hội trường	Chiếc	1,01255	0,83374	0,17881
43	Ghế làm việc	Chiếc	0,79336	0,66008	0,13327
44	Giá để giày dép, đồ chơi	Chiếc	0,00335	0,00335	-
45	Giá để quần áo	Chiếc	0,00601	0,00601	-
46	Giá để tài liệu	Chiếc	0,03731	0,03198	0,00533

TT	Danh mục	ĐVT	19.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
47	Kết sắt	Chiếc	0,00112	-	0,00112
48	Khung rèm	Chiếc	0,00186	0,00186	-
49	Loa, loa di động	Chiếc	0,00126	0,00126	-
50	Máy hút ẩm	Chiếc	0,00063	0,00063	-
51	Máy hút bụi	Chiếc	0,00000	0,00000	-
52	Máy in	Chiếc	0,09303	0,08022	0,01280
53	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00001	-	0,00001
54	Màn chiếu công suất nhỏ	Chiếc	0,00139	0,00139	-
55	Máy ghi âm	Chiếc	0,00002	-	0,00002
56	Máy khoan sỏi chứng từ	Chiếc	0,00066	-	0,00066
57	Máy lọc nước công suất nhỏ	Chiếc	0,00108	0,00108	-
58	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,00758	0,00622	0,00137
59	Máy sùi	Chiếc	0,00291	0,00291	-
60	Máy tăng áp	Chiếc	0,00172	0,00172	-
61	Máy tính bảng	Chiếc	0,06935	0,05849	0,01086
62	Micro	Chiếc	0,00303	-	0,00303
63	Phích nước	Chiếc	0,00012	0,00012	-
64	Quạt cây	Chiếc	0,03719	0,03719	-
65	Quạt hộp	Chiếc	0,00099	0,00099	-
66	Quạt treo tường	Chiếc	0,09399	0,09399	-
67	Quạt công nghiệp	Chiếc	0,01421	0,01421	-
68	Quạt hơi nước	Chiếc	0,02126	0,02126	-
69	Quạt hút mùi	Chiếc	0,00001	0,00001	-

TT	Danh mục	ĐVT	19.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
70	Quạt trần	Chiếc	0,10825	0,10825	-
71	Sạc ắc quy	Chiếc	0,00003	0,00003	-
72	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,00439	0,00387	0,00052
73	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,00395	0,00346	0,00049
74	Tủ đông	Chiếc	0,00020	0,00020	-
75	Tủ đựng giày dép	Chiếc	0,00291	0,00291	-
76	Tủ đựng sách, tài liệu	Chiếc	0,04496	0,04496	-
77	Máy phun thuốc phòng dịch công suất nhỏ	Chiếc	0,00015	0,00015	-
78	Máy bơm chìm giếng khoan	Chiếc	0,00010	0,00010	-
79	Ti vi chế độ Full HD	Chiếc	-	-	-
80	Đèn chiếu pha năng lượng mặt trời	Chiếc	0,00122	0,00122	-
81	Thớt gỗ nghiền	Chiếc	0,00019	0,00019	-
82	Chảo nhôm công nghiệp	Chiếc	0,00019	0,00019	-
83	Chậu nhôm	Chiếc	0,00274	0,00274	-
84	Rổ inox	Chiếc	0,00063	0,00063	-
85	Rá inox	Chiếc	0,00063	0,00063	-
86	Nồi áp suất	Chiếc	0,00006	0,00006	-
87	Bình thái dương năng công suất nhỏ	Chiếc	0,00107	0,00107	-
88	Xe gom rác	Chiếc	0,00080	0,00080	-

(Xem tiếp Công báo số 41+42)

VĂN PHÒNG UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI XUẤT BẢN

Địa chỉ: 12 Lê Lai - Hoàn Kiếm - Hà Nội

Điện thoại: 024.38253536 - 024.37739442

Email: congbao@hanoi.gov.vn

Website: www.hanoi.gov.vn